

THÔNG BÁO

Về việc xét, cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2022-2023

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật giáo dục;

Căn cứ Quyết định số 1688/QĐ-ĐHDL ngày 25/12/2019 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ở trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 208/ QĐ-ĐHDL ngày 8/3/2022 của Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học tại trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 367/QĐ-ĐHDL ngày 01/04/2022 về việc ban hành Quy định xét và cấp học bổng tại Trường Đại học Điện lực; được thay thế “Phần I. Học bổng khuyến khích học tập” kèm theo Quyết định số 1653/QĐ-ĐHDL ngày 10/10/2023 của Trường Đại học Điện lực;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-ĐHDL ngày 16/06/2021 của Trường Đại học Điện lực về việc quy định mức thu học phí và các khoản thu khác đối với sinh viên, học viên năm 2022-2023;

Căn cứ kế hoạch và tiến độ đào tạo; Nhà trường thông báo điều kiện để được xét, cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2022-2023 như sau:

I. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định về đối tượng, nguyên tắc, tiêu chuẩn, phân loại, mức học bổng và quy trình xét, cấp học bổng khuyến khích học tập (KKHT) cho sinh viên Trường Đại học Điện lực (sau đây gọi là Trường ĐHDL hoặc Nhà trường).

2. Văn bản này áp dụng đối với sinh viên đại học chính quy học văn bằng thứ nhất theo chương trình chuẩn (không áp dụng đối với sinh viên hệ vừa làm vừa học, học viên cao học, nghiên cứu sinh).

II. Học kỳ xét học bổng và nguồn học bổng khuyến khích học tập

1. Học bổng KKHT được cấp theo từng học kỳ và cấp 10 tháng trong năm học. Mỗi năm học có 02 học kỳ xét học bổng KKHT sử dụng kết quả học tập của học kỳ chính để làm căn cứ xét cấp học bổng KKHT (sau đây gọi là học kỳ xét học bổng KKHT). Nhà trường tổ chức xét cấp, học bổng học kỳ sau khi toàn trường hoàn thành việc giảng dạy và có kết quả thi học phần.

2. Nguồn học bổng khuyến khích học tập dự kiến là nguồn kinh phí được xác định bằng 8% số thu học phí của mỗi học kỳ xét học bổng KKHT sau khi kết thúc học kỳ (không tính học phí học kỳ phụ và học phí của các học phần cấp chứng chỉ). Nhà trường căn cứ vào nguồn học bổng KKHT xác định số lượng suất học bổng cho từng khóa học, ngành học. Trong trường hợp số lượng sinh viên thuộc diện được xét, cấp học bổng nhiều hơn số suất học bổng thì việc xét, cấp học bổng sẽ do Phòng Công tác sinh viên dựa trên dữ liệu thực tế, đề xuất số suất sinh viên được cấp học bổng theo nguyên tắc tại Điều 5 của quy định này.

3. Nguồn học bổng KKHT thực tế là số kinh phí được Nhà trường ra quyết định cấp học bổng KKHT sau khi hoàn thành quá trình xét học bổng KKHT của mỗi kỳ học. Nguồn học bổng KKHT thực tế không thấp hơn nguồn học bổng KKHT dự kiến và không vượt kế hoạch vốn hàng năm dành cho học bổng KKHT cho từng học kỳ.

III. Điều kiện và tiêu chuẩn xét học bổng khuyến khích học tập

1. Sinh viên phải đạt điểm D trở lên của các học phần đã đăng ký học trong học kỳ xét học bổng, bao gồm khối lượng học tập theo chương trình đào tạo chuẩn và khối lượng đăng ký học vượt, học lại, học cải thiện (nếu có) hoặc không ít hơn 15 tín chỉ nếu số tín chỉ theo chương trình đào tạo chuẩn của học kỳ xét học bổng nhiều hơn 15 tín chỉ. Trường hợp sinh viên đăng ký học nhưng không học hoặc có học nhưng không thi thi được xem như chưa hoàn thành khối lượng học tập học kỳ do đó sẽ không được đưa vào diện xét học bổng.

2. Điểm trung bình chung (TBC) học kỳ để xét học bổng KKHT theo Quy chế đào tạo trình độ đại học tại trường Đại học Điện lực của Nhà trường và thỏa mãn điều kiện:

- Điểm TBC học tập của học kỳ xét học bổng KKHT đạt từ 2.50 (thang điểm 4) trở lên không bao gồm điểm học phần cấp chứng chỉ.

- Kết quả của học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – An ninh nếu có trong học kỳ xét học bổng thì phải xếp loại đạt.

3. Kết quả rèn luyện (KQRL) của học kỳ xét học bổng KKHT đạt từ loại khá trở lên; không bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên trong kỳ xét học bổng.

4. Không nợ học phí tính tại thời điểm xét.

5. Trường hợp các sinh viên có điểm TBC học tập của học kỳ xét học bổng KKHT bằng nhau, thì ưu tiên từ cao xuống thấp theo thứ tự như sau:

5.1. Điểm KQRL của học kỳ xét;

5.2. Đối với học kỳ 1 của năm thứ nhất căn cứ tổng điểm trúng tuyển của sinh viên (không tính điểm ưu tiên);

5.3. Điểm TBC tích lũy tính đến thời điểm xét;

5.4. Điểm trung bình KQRL tích lũy đến thời điểm xét;

5.5. Đối tượng chính sách theo quy định nhà nước;

5.6. Thành tích về nghiên cứu khoa học, thi Olympic;.

5.7. Thành tích trong công tác Đoàn và phong trào thanh niên.

IV. Phân loại học bổng và mức học bổng khuyến khích học tập

TT	Xếp loại HB được nhận	Điểm TBC học tập		Điểm kết quả rèn luyện		Mức tiền nhận học bổng
		Thang điểm 4	Xếp loại	Mức điểm	Xếp loại	
1	Xuất sắc	3,60 – 4,00	Xuất sắc	90 - 100	Xuất sắc	Học phí học kỳ x120%
2	Giỏi	3,60 – 4,00	Xuất sắc	80 - 89	Tốt	Học phí học kỳ x110%
		3,20 – 3,59	Giỏi	80 - 100	Tốt	
3	Khá	3,60 – 4,00	Xuất sắc	65 - 79	Khá	Học phí học kỳ
		3,20 – 3,59	Giỏi	65 - 79	Khá	
		2.50 - 3.19	Khá	65 - 100	Khá	

Học phí học kỳ được tính như sau:

$$\text{Học phí học kỳ} = \sum_{i=1}^n TCHP_i * MHP_i$$

Trong đó :

- + n là số học phần đăng ký trong học kỳ đó của sinh viên (không tính các học phần học lại, học cải thiện và các môn học cấp chứng chỉ).
- + $TCHP_i$: số tín chỉ học phí của học phần thứ i trong học kỳ đó.
- + MHP_i : đơn giá học phí một tín chỉ của học phần thứ i trong học kỳ xét học bổng KKHT.

V: Nguyên tắc xét học bổng khuyến khích học tập

1. Đảm bảo tính chính xác, công khai, dân chủ, công bằng, đúng quy trình, kịp thời trên cơ sở đánh giá đúng thành tích học tập và rèn luyện của sinh viên.
 2. Kết quả học tập dùng để xét học bổng KKHT chỉ tính cho các học phần được đăng ký và có điểm của học kỳ xét học bổng KKHT; không cộng điểm, gộp điểm các học phần của học kỳ phụ vào học kỳ chính để làm căn cứ xét học bổng KKHT.
 3. Căn cứ vào kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên thực hiện xét, cấp học bổng theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống đến hết số suất học bổng đã được xác định. Trường hợp nguồn học bổng của ngành trong khóa không đủ để cho một suất học bổng thì sử dụng nguồn học bổng của khóa đó để chi bù đủ một suất học bổng.
 4. Trường hợp ngành đào tạo của một khóa học đã có sinh viên được xét học bổng và nguồn học bổng còn dư không đủ chỉ cho một suất học bổng hoặc không còn sinh viên đủ điều kiện được xét học bổng, thì nguồn học bổng đó sẽ được phân bổ cho sinh viên đủ điều kiện xét học bổng của ngành đó (không bao gồm các sinh viên đã được xét tại Khoản 3 điều này).
 5. Trường hợp sau khi phân bổ cho sinh viên theo nguyên tắc tại Khoản 4 điều này vẫn còn dư nguồn học bổng, thì nguồn học bổng đó sẽ được phân bổ cho sinh viên thuộc diện xét học bổng toàn trường (không bao gồm các sinh viên đã được xét tại Khoản 3, Khoản 4 điều này), phân loại học bổng và mức học bổng khuyến khích học tập của học kỳ xét học bổng KKHT theo Điều 4 của quy định này, nguyên tắc xét từ cao xuống thấp, trường hợp dư tiền thì tính tròn là một suất học bổng.
 6. Các trường hợp phát sinh khác, Hiệu trưởng xem xét quyết định trên cơ sở ý kiến và phương án đề xuất của Hội đồng xét, cấp học bổng KKHT của Nhà trường.
- Sinh viên có thắc mắc liên hệ với cô Trịnh Thị Hoàng - Phòng Công tác sinh viên (nhà E102) điện thoại: 02422185719 trong giờ hành chính hoặc viết đơn (theo mẫu đính kèm phụ lục số II) đến hết ngày 07/12/2023. Sau thời gian trên Nhà trường sẽ không chịu trách nhiệm giải quyết.

Nhận được thông báo này kính đề nghị các Khoa, CVHT, sinh viên và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện theo đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:

- Q. HT, Các PHT (để báo cáo);
- CVHT, CBL các lớp (để triển khai);
- Sinh viên, trang Web;
- Phòng KHTC;
- Lưu VT, CTSV, Hoang TT(02).

TL. HIỆU TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG PHÒNG CTSV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
ĐIỆN LỰC



Nguyễn Tiến Thành

Phụ lục I

ĐIỀU KIỆN SINH VIÊN ĐƯỢC XÉT HỌC BỔNG KỲ II NĂM HỌC 2022-2023

Kèm theo thông báo số : 2780 /TB-ĐHDL ngày 30 tháng 11 năm 2023

TT	Ngành	D14						D15					
		Khá		Giỏi		Xuất sắc		Khá		Giỏi		Xuất sắc	
		Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử			Điểm TBC ≥ 3.50 Điểm RL ≥ 92	3	Điểm TBC ≥ 3.81 Điểm RL ≥ 98	2			Điểm TBC ≥ 3.35 Điểm RL ≥ 93	7	Điểm TBC ≥ 3.73 Điểm RL ≥ 97	1
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí			Điểm TBC ≥ 3.44 Điểm RL ≥ 84	5					Điểm TBC ≥ 3.4 Điểm RL ≥ 84	6		
3	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng							Điểm TBC ≥ 2.7 Điểm RL ≥ 84	2	Điểm TBC ≥ 3.38 Điểm RL ≥ 92	1		
4	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông			Điểm TBC ≥ 3.45 Điểm RL ≥ 82	10	Điểm TBC ≥ 3.68 Điểm RL ≥ 92	1	Điểm TBC ≥ 2.58 Điểm RL ≥ 86	8	Điểm TBC ≥ 3.29 Điểm RL ≥ 87	2		
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử			Điểm TBC ≥ 3.27 Điểm RL ≥ 88	22	Điểm TBC ≥ 3.76 Điểm RL ≥ 92	5	Điểm TBC ≥ 3.18 Điểm RL ≥ 91	2	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 87	33	Điểm TBC ≥ 3.85 Điểm RL ≥ 92	1
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động h	Điểm TBC ≥ 2.88 Điểm RL ≥ 91	14	Điểm TBC ≥ 3.26 Điểm RL ≥ 86	9			Điểm TBC ≥ 2.72 Điểm RL ≥ 86	21	Điểm TBC ≥ 3.31 Điểm RL ≥ 94	5	Điểm TBC ≥ 3.78 Điểm RL ≥ 94	1
7	Công nghệ kỹ thuật môi trường									Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL ≥ 89	2		
8	Công nghệ kỹ thuật năng lượng					Điểm TBC ≥ 3.83 Điểm RL ≥ 90	2			Điểm TBC ≥ 3.32 Điểm RL ≥ 85	4		
9	Công nghệ thông tin			Điểm TBC ≥ 4.00 Điểm RL ≥ 82	28	Điểm TBC ≥ 3.83 Điểm RL ≥ 90	16			Điểm TBC ≥ 3.53 Điểm RL ≥ 80	29	Điểm TBC ≥ 3.60 Điểm RL ≥ 95	3
10	Kế toán			Điểm TBC ≥ 4.00 Điểm RL ≥ 88 TBCTL ≥ 2.99	23	Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL ≥ 97	10			Điểm TBC ≥ 3.34 Điểm RL ≥ 90	16		
11	Kiểm toán					Điểm TBC ≥ 3.86 Điểm RL ≥ 96	2			Điểm TBC ≥ 3.75 Điểm RL ≥ 84	2	Điểm TBC ≥ 3.75 Điểm RL ≥ 91	3
12	Kỹ thuật nhiệt			Điểm TBC ≥ 3.28 Điểm RL ≥ 86	8			Điểm TBC ≥ 2.72 Điểm RL ≥ 85	7	Điểm TBC ≥ 3.50 Điểm RL ≥ 91	1		
13	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng			Điểm TBC ≥ 3.38 Điểm RL ≥ 86	4	Điểm TBC ≥ 4.0 Điểm RL ≥ 98	1			Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL ≥ 89	10		
14	Quản lý công nghiệp	Điểm TBC ≥ 3.05 Điểm RL ≥ 86	1							Điểm TBC ≥ 3.50 Điểm RL ≥ 89	4		
15	Quản lý năng lượng	Điểm TBC ≥ 2.90 Điểm RL ≥ 85	2					Điểm TBC ≥ 2.89 Điểm RL ≥ 89	3	Điểm TBC ≥ 3.37 Điểm RL ≥ 85	3		
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành									Điểm TBC ≥ 3.72 Điểm RL ≥ 84	4	Điểm TBC ≥ 3.83 Điểm RL ≥ 95	1
17	Quản trị kinh doanh			Điểm TBC ≥ 4.0 Điểm RL ≥ 88 TBCTL ≥ 3.04	16	Điểm TBC ≥ 3.64 Điểm RL ≥ 90	9			Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL ≥ 80	18	Điểm TBC ≥ 3.67 Điểm RL ≥ 93	1
18	Tài chính – Ngân hàng			Điểm TBC ≥ 4.0 Điểm RL ≥ 88	3	Điểm TBC ≥ 4.0 Điểm RL ≥ 90	3			Điểm TBC ≥ 3.44 Điểm RL ≥ 90	9		
19	Thương mại điện tử			Điểm TBC ≥ 4.0 Điểm RL ≥ 87	5					Điểm TBC ≥ 3.42 Điểm RL ≥ 88	6	Điểm TBC ≥ 3.67 Điểm RL ≥ 96	1
	Tổng		17		136		51		43		162		12

11

TT	Ngành	D16						D17					
		Khá		Giỏi		Xuất sắc		Khá		Giỏi		Xuất sắc	
		Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV	Điều kiện	Số SV
1	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Điểm TBC ≥ 3.05 Điểm RL ≥ 88	10	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 89	10			Điểm TBC ≥ 2.87 Điểm RL ≥ 89	6	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL ≥ 87	1		
2	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Điểm TBC ≥ 2.82 Điểm RL ≥ 83	11	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 85	6			Điểm TBC ≥ 2.65 Điểm RL ≥ 83	7	Điểm TBC ≥ 3.33 Điểm RL ≥ 82	1		
3	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	Điểm TBC ≥ 2.83 Điểm RL ≥ 92	6					Điểm TBC ≥ 2.67 Điểm RL ≥ 92	2				
4	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Điểm TBC ≥ 2.81 Điểm RL ≥ 91	15	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL ≥ 80	4			Điểm TBC ≥ 3.05 Điểm RL ≥ 82	10	Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 84	11		
5	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Điểm TBC ≥ 3.18 Điểm RL ≥ 86	1	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 88	34	Điểm TBC ≥ 3.74 Điểm RL ≥ 90	2	Điểm TBC ≥ 3.02 Điểm RL ≥ 86	16	Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 86	17	Điểm TBC ≥ 3.62 Điểm RL ≥ 91	1
6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Điểm TBC ≥ 2.81 Điểm RL ≥ 86	26	Điểm TBC ≥ 3.22 Điểm RL ≥ 85	15	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	1	Điểm TBC ≥ 3.00 Điểm RL ≥ 89	21	Điểm TBC ≥ 3.20 Điểm RL ≥ 88	19		
7	Công nghệ kỹ thuật môi trường									Điểm TBC ≥ 3.40 Điểm RL ≥ 89	1		
8	Công nghệ kỹ thuật năng lượng							Điểm TBC ≥ 2.61 Điểm RL ≥ 84	1	Điểm TBC ≥ 3.26 Điểm RL ≥ 85	1		
9	Công nghệ thông tin			Điểm TBC ≥ 3.47 Điểm RL ≥ 88	32	Điểm TBC ≥ 3.63 Điểm RL ≥ 90	3			Điểm TBC ≥ 3.41 Điểm RL ≥ 83	27	Điểm TBC ≥ 3.62 Điểm RL ≥ 90	3
10	Kế toán			Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 89	24					Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 86	15		
11	Kiểm toán	Điểm TBC ≥ 3.05 Điểm RL ≥ 88	3	Điểm RL ≥ 88 Điểm TBCTL ≥ 3.19	2			Điểm TBC ≥ 3.07 Điểm RL ≥ 87	1	Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL ≥ 86	3	Điểm TBC ≥ 3.86 Điểm RL ≥ 95	1
12	Kỹ thuật nhiệt	Điểm TBC ≥ 2.50 Điểm RL ≥ 85	3					Điểm TBC ≥ 2.50 Điểm RL ≥ 75	11	Điểm TBC ≥ 3.48 Điểm RL ≥ 85	1		
13	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng			Điểm TBC ≥ 3.38 Điểm RL ≥ 85	15					Điểm TBC ≥ 3.24 Điểm RL ≥ 89	8		
14	Quản lý công nghiệp	Điểm TBC ≥ 2.65 Điểm RL ≥ 90	5					Điểm TBC ≥ 2.52 Điểm RL ≥ 94	8	Điểm TBC ≥ 3.38 Điểm RL ≥ 83	1		
15	Quản lý năng lượng	Điểm TBC ≥ 3.06 Điểm RL ≥ 87	1	Điểm TBC ≥ 3.29 Điểm RL ≥ 92	3			Điểm TBC ≥ 2.52 Điểm RL ≥ 81	3				
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành			Điểm TBC ≥ 3.65 Điểm RL ≥ 85	4	Điểm TBC ≥ 3.82 Điểm RL ≥ 95	1	Điểm TBC ≥ 3.07 Điểm RL ≥ 88	2	Điểm TBC ≥ 3.25 Điểm RL ≥ 82	4		
17	Quản trị kinh doanh	Điểm TBC ≥ 2.78 Điểm RL ≥ 83	28	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 82	5					Điểm TBC ≥ 3.29 Điểm RL ≥ 88	11	Điểm TBC ≥ 3.61 Điểm RL ≥ 92	2
18	Tài chính – Ngân hàng	Điểm TBC ≥ 3.00 Điểm RL ≥ 86	12	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 86	5			Điểm TBC ≥ 3.14 Điểm RL ≥ 89	2	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 88	7		
19	Thương mại điện tử	Điểm TBC ≥ 3.03 Điểm RL ≥ 84	3	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 81	6			Điểm TBC ≥ 3.07 Điểm RL ≥ 95	6	Điểm TBC ≥ 3.21 Điểm RL ≥ 85	1		
	Tổng		124		165		7		96		129		7

Ghi chú:

Điểm TBC: Điểm trung bình học tập kỳ xét học bổng

Điểm RL: Điểm rèn luyện kỳ xét học bổng

Điểm TBCTL: Điểm trung bình trung tích lũy

Người lập biểu



Trịnh Thị Hoàng

PHỤ LỤC II: MẪU ĐƠN PHÚC TRA HỌC BỔNG

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày thángnăm

ĐƠN PHÚC TRA HỌC BỔNG
SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Họ và tên:.....

Sinh ngày:.....

Hiện là sinh viên lớp:.....Khóa học:.....

Khoa:.....

Mã số sinh viên:.....

Số điện thoại:

Lý do làm đơn phúc tra *(Ghi đầy đủ và chi tiết nội dung cần phúc tra)*:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Người làm đơn
(Ký ghi rõ họ tên)

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC DỰ KIẾN ĐƯỢC NHẬN HỌC BỔNG HỌC KỲ II NĂM HỌC 2022-2023

Kèm theo thông báo số : 2780 /TB-ĐHDL ngày 30 tháng 11 năm 2023

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
1	20810620087	LÊ ĐÌNH	HUNG	17/10/2002	D15CODY2	3.73	97		20	20	17	Xuất sắc	9500000	11,400,000
2	20810620101	NGUYỄN ĐĂNG	NGHĨA	06/11/2002	D15CODY2	3.65	83		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
3	20810620057	PHẠM NGỌC	KHIÊM	10/11/2002	D15CODY1	3.53	82		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
4	20810620028	NGUYỄN BÁ HÒA	NAM	13/08/2002	D15CODY1	3.45	86		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
5	20810620061	LƯƠNG VĂN	SANG	01/01/2002	D15CODY1	3.45	82		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
6	20810620038	PHẠM MẠNH	TÂN	10/04/2001	D15CODY1	3.38	81		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
7	20810620088	NGUYỄN HỮU	LƯỢNG	28/04/2002	D15CODY2	3.38	83		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
8	20810620052	NGUYỄN VĂN	LƯƠNG	13/12/2002	D15CODY3	3.35	93		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
9	20810000080	ĐÀM CÔNG	Ý	03/9/2002	D15CKCTM	3.83	86		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
10	20810000100	PHẠM VĂN	HÙNG	15/11/2002	D15CKCTM	3.73	86		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
11	20810000091	DƯƠNG HỒNG	PHÚC	22/01/2002	D15CKCTM	3.73	86		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
12	20810000240	NGUYỄN HỮU	MẠNH	13/09/2002	D15CKCTM	3.7	85		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
13	20810000227	NGUYỄN TIẾN	DŨNG	11/07/2002	D15CKCTM	3.63	85		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
14	20810610020	NGUYỄN ĐÌNH	TRÁNG	11/10/2002	D15CKCTM	3.4	84		20	20	17	Giỏi	9500000	10,450,000
15	20810630075	NGUYỄN VĂN	NAM	06/11/2002	D15XDDD&CN	3.38	92		20	20	20	Giỏi	10460000	11,506,000
16	20810630055	NGUYỄN QUANG	HIẾU	14/10/2002	D15XDDD&CN	2.8	89		20	20	20	Khá	10460000	10,460,000
17	20810630076	VŨ VĂN	QUÂN	12/07/2002	D15XDDD&CN	2.7	84		20	20	20	Khá	10460000	10,460,000
18	20810510100	TRƯƠNG DUY	HẢI	28/01/1994	D15DT&KTMT	3.5	90		19	19	19	Giỏi	8817000	9,698,700

Handwritten signature

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
19	20810540044	TRẦN THỊ	THẢO	17/11/1996	D15DTVT	3.29	87		19	19	19	Giỏi	8817000	9,698,700
20	20810540021	NGUYỄN THỊ	HOA	21/12/2002	D15DTVT	2.95	80		19	19	19	Khá	8817000	8,817,000
21	20810540058	NGUYỄN THỊ MAI	PHƯƠNG	06/09/2002	D15DTVT	2.92	85		19	19	19	Khá	8817000	8,817,000
22	20810540015	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	21/4/2000	D15DT&KTMT	2.84	88		19	19	19	Khá	8817000	8,817,000
23	20810510120	NGUYỄN TUẤN	ANH	26/05/2002	D15DT&KTMT	2.74	83		19	19	19	Khá	8817000	8,817,000
24	20810000286	PHẠM VĂN SƠN	HẢI	02/06/2002	D15DT&KTMT	2.74	87		19	19	19	Khá	8817000	8,817,000
25	20810540048	ĐOÀN VĂN	QUÂN	02/11/2002	D15MVT&MT	2.74	87		19	19	19	Khá	8817000	8,817,000
26	20810000297	TRẦN QUỐC	THÁI	08/11/2002	D15TBDTYT	2.63	86		19	19	19	Khá	8817000	8,817,000
27	20810000254	PHẠM QUANG	SỰ	01/06/2002	D15DTVT	2.58	86		19	19	19	Khá	8817000	8,817,000
28	20810160507	NGUYỄN XUÂN	CHÚC	06/11/2002	D15H2	3.85	92		17	17	14	Xuất sắc	8891000	10,669,200
29	20810160531	ĐỖ TRUNG	HIỆU	23/06/2002	D15H6	3.85	87		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
30	20810160520	HỒ THỊ HƯƠNG	GIANG	25/03/2002	D15H6	3.74	81		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
31	20810420078	MAI QUANG	HÙNG	03/03/2002	D15H5	3.68	88		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
32	20810160570	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	20/02/2001	D15DCN&DD2	3.65	89		17	17	14	Giỏi	8411000	9,252,100
33	20810170361	LÊ VĂN	ĐIỀN	11/08/2001	D15TDHHTD1	3.65	87		17	17	14	Giỏi	8411000	9,252,100
34	20810160455	LƯU HỮU	HUY	08/12/2002	D15DCN&DD2	3.62	87		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
35	20810110265	LÊ ĐÌNH	PHƯƠNG	27/12/2002	D15H3	3.62	85		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
36	20810170305	TRẦN CÔNG	TUYÊN	21/01/2002	D15TDHHTD2	3.62	88		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
37	20810420113	LÊ TIẾN	ĐỨC	12/11/2002	D15H5	3.59	88		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
38	20810160505	KIM NGỌC	BẢO	11/08/2002	D15H2	3.56	88		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
39	20810160491	ĐÀO KHÁNH	DUY	03/02/2002	D15H5	3.56	81		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
40	20810420105	VÕ THỊ KIM	CHI	31/01/2002	D15H5	3.53	86		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
41	20810170312	TRẦN BÁ	ĐẠT	03/08/2002	D15DCN&DD1	3.5	84		17	17	14	Giỏi	9937000	10,930,700
42	20810420038	VI THU	HUYỀN	01/11/2002	D15H4	3.5	89		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
43	20810420004	NGUYỄN DUY	KHÁNH	27/6/2002	D15H4	3.5	89		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
44	20810160532	VŨ CHIẾN	THẮNG	30/04/2002	D15H2	3.47	89		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
45	20810420074	ĐỖ XUÂN	AN	20/4/2002	D15DCN&DD1	3.44	92		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
46	20810420077	CAO ANH	MINH	18/5/1997	D15DCN&DD1	3.44	81		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
47	20810160500	ĐỖ ĐỨC	KHÁNH	16/03/2002	D15DCN&DD2	3.44	87		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
48	20810170364	DƯƠNG ĐỨC	HOÀNG	03/11/2002	D15DCN&DD2	3.41	85		17	17	14	Giỏi	8411000	9,252,100
49	20810420039	PHẠM BÙI QUỲNH	ANH	28/6/2002	D15H4	3.41	87		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
50	20810110262	NGUYỄN VĂN	THÁI	21/10/2002	D15TDHHTD1	3.41	85		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
51	20810160423	NGUYỄN HỮU	HẢI	29/10/2002	D15H1	3.38	82		17	17	14	Giỏi	8411000	9,252,100
52	20810110257	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	17/09/2002	D15H3	3.38	84		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
53	20810420025	PHẠM KHÁNH	LINH	25/10/2002	D15H4	3.35	88		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
54	20810110170	THÁI XUÂN	VIỆT	29/5/2002	D15H1	3.32	89		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
55	20810160476	PHẠM MINH	QUYẾT	11/06/2002	D15H1	3.29	82		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
56	20810110286	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	14/09/2002	D15H3	3.29	97		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
57	20810160458	NGUYỄN NGỌC	ĐẠT	29/08/2002	D15DCN&DD2	3.26	87		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
58	20810110225	NGUYỄN NHƯ	NAM	09/10/2002	D15DCN&DD1	3.24	86		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
59	20810170337	NGÔ NGỌC	TRIỀU	23/03/2002	D15TDHHTD2	3.24	92		17	17	14	Giỏi	8411000	9,252,100
60	20810420072	ĐẶNG XUÂN	HOAN	19/4/2002	D15DCN&DD1	3.21	92		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
61	20810160425	NGUYỄN VĂN	QUANG	10/03/2002	D15DCN&DD2	3.21	87		17	17	14	Giỏi	8891000	9,780,100
62	20810110281	ĐỖ THỊ	THƯƠNG	18/11/2002	D15H3	3.18	94		17	17	14	Khá	8891000	8,891,000
63	20810420019	LÊ MINH	ÁNH	19/7/2002	D15H4	3.18	91		17	17	14	Khá	8891000	8,891,000
64	20810430382	LÊ ĐÌNH	ANH	05/05/2002	5TDH&DKTBC	3.78	94		16	16	13	Xuất sắc	7888000	9,465,600
65	20810430153	NGUYỄN TIẾN	ĐẠI	26/02/2002	5TDH&DKTBC	3.61	89		16	18	13	Giỏi	8614000	9,475,400
66	20810430365	CHU ĐÌNH	CHIỀU	26/03/2002	5TDH&DKTBC	3.53	85		16	16	13	Giỏi	7888000	8,676,800
67	20810430375	NGUYỄN ĐÌNH	HIẾU	28/01/2002	5TDH&DKTBC	3.5	85		16	16	13	Giỏi	7888000	8,676,800
68	20810430211	TRIỀU QUỐC	KHÁNH	02/08/2002	5TDH&DKTBC	3.47	84		16	16	13	Giỏi	7888000	8,676,800
69	20810430121	PHẠM TUẤN	ANH	11/10/1998	5TDH&DKTBC	3.31	94		16	16	13	Giỏi	7888000	8,676,800
70	20810430149	MAI ĐĂNG	TUẤN	24/02/2002	D15CNKTDK	3.17	89		18	18	15	Khá	8934000	8,934,000
71	20810410094	NGUYỄN QUANG	LINH	09/8/2002	5TDH&DKTBC	3.13	88		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
72	20810430363	MA KHÁNH	TÙNG	16/05/2002	D15THDK&TDI	3.04	86		18	23	18	Khá	10749000	10,749,000
73	20810430221	PHẠM LÊ HƯƠNG	LY	19/09/2002	5TDH&DKTBC	3.03	92		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
74	20810430417	NGUYỄN HUYỀN TIẾN	ANH	25/07/2002	D15THDK&TDI	3.03	89		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
75	20810430207	ĐỖ TUẤN	ANH	16/09/2002	D15CNKTDK	2.97	80		16	18	15	Khá	9980000	9,980,000
76	20810410081	VŨ PHAN	ANH	24/01/2002	5TDH&DKTBC	2.91	88		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
77	20810430208	NGUYỄN THÀNH	SƠN	08/08/2002	5TDH&DKTBC	2.91	85		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
78	20810430394	TRẦN QUỐC	THUẬN	02/01/2001	D15CNKTDK	2.89	95		18	18	15	Khá	8934000	8,934,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
79	20810410092	ĐỖ TRUNG	KIÊN	08/04/2002	D15CNKTDK	2.86	89		18	18	15	Khá	8934000	8,934,000
80	20810430404	TẠ TUẤN	ANH	25/07/2002	5TDH&DKTBC	2.84	84		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
81	20810410039	CẦN NGỌC	ĐẠT	26/8/2002	D15THDK&TDH	2.83	88		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
82	20810410118	NGUYỄN NGỌC	QUÂN	01/12/2002	5TDH&DKTBC	2.81	70		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
83	20810430253	GIÁP XUÂN	THƯỜNG	01/06/2000	5TDH&DKTBC	2.81	95		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
84	20810410016	PHẠM QUANG	DŨNG	12/3/2002	5TDH&DKTBC	2.78	88		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
85	20810410006	NGUYỄN VĂN	TUYÊN	16/8/2002	5TDH&DKTBC	2.78	88		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
86	20810430298	PHẠM VIỆT	HOÀNG	19/11/2002	5TDH&DKTBC	2.78	82		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
87	20810430267	TRƯƠNG VĂN	HUY	20/12/2002	5TDH&DKTBC	2.78	82		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
88	20810410009	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	05/10/2002	5TDH&DKTBC	2.75	85		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
89	20810430368	NGUYỄN HUY	HIỆP	27/02/2002	5TDH&DKTBC	2.75	82		16	16	13	Khá	7888000	7,888,000
90	20810430269	NGO QUANG	HUÂN	04/11/2002	D15CNKTDK	2.72	86		18	23	15	Khá	11069000	11,069,000
91	20810000016	TRẦN THỊ DIỆU	LINH	03/01/2002	D15QLMTCN	3.45	97		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
92	20810000377	NGUYỄN THỊ	AN	18/08/2002	D15QLMTCN	3.37	89		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
93	20810000408	NGUYỄN DƯƠNG	THÀNH	03/10/2002	D15NLTT	3.58	85		19	19	19	Giỏi	9937000	10,930,700
94	20810000337	NGUYỄN HUYỀN	TRANG	21/12/2002	D15NLTT	3.55	88		19	19	19	Giỏi	9937000	10,930,700
95	20810000365	MẠC THỊ ÁNH	NGUYỆT	02/12/2002	D15NLTT	3.45	85		19	19	19	Giỏi	9937000	10,930,700
96	20810000444	NGUYỄN ANH	TUẤN	12/01/2002	D15NLTT	3.32	85		19	19	19	Giỏi	9937000	10,930,700
97	20810310433	LÊ HOÀNG	SƠN	28/02/2002	D15CNPM5	3.82	90		19	19	16	Xuất sắc	9937000	11,924,400
98	20810310388	BÙI THỊ LAN	EM	20/11/2002	D15HTTMDT1	3.73	92		20	20	17	Xuất sắc	9704000	11,644,800

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
99	20810340251	LÊ THIÊN HẠNH	CHI	16/04/2002	D15HTTMDT2	3.6	95		20	20	17	Xuất sắc	9704000	11,644,800
100	20810310042	TRẦN HỮU CHÂU	MINH	10/9/1997	D15CNPM1	4	89		16	16	16	Giỏi	8368000	9,204,800
101	20810320104	DƯƠNG KHÁNH	LINH	11/04/2002	D15CNPM7	3.97	85		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
102	20810320119	VŨ THỊ	LINH	19/01/2002	15TTNT&TGM	3.9	88		20	20	20	Giỏi	10460000	11,506,000
103	20810310460	NGUYỄN THỊ	NGÀ	12/02/2002	D15CNPM5	3.84	87		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
104	20810310449	VŨ ĐỨC	MINH	18/01/2002	D15CNPM5	3.82	82		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
105	20810310311	NGUYỄN MỸ	LINH	22/02/2002	15TTNT&TGM	3.8	85		20	20	20	Giỏi	10460000	11,506,000
106	20810340220	ĐINH VIỆT	QUÂN	14/10/2002	D15CNPM5	3.79	85		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
107	20810340239	PHAN VĂN	TUÂN	20/07/2002	D15HTTMDT2	3.78	84		20	20	17	Giỏi	9704000	10,674,400
108	20810340160	NGUYỄN DUY	NAM	06/06/2002	D15CNPM3	3.74	87		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
109	20810310264	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	14/12/2002	D15CNPM2	3.68	89		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
110	20810310074	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	MAI	10/3/1999	D15CNPM2	3.68	89		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
111	20810340233	NGHIÊM XUÂN	HẢI	07/08/2001	D15CNPM5	3.68	81		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
112	20810310464	ĐINH THỊ	NGÂN	18/09/2002	D15CNPM5	3.66	87		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
113	20810310267	NGUYỄN DUY	HIẾU	07/11/2002	D15CNPM2	3.61	83		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
114	20810310298	PHAN TIỀN	HUY	21/09/2002	D15CNPM2	3.61	87		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
115	20810310337	ĐỖ TIỀN	THÀNH	14/12/2002	D15CNPM3	3.61	87		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
116	20810310432	ĐẬU HOÀNG	NAM	15/11/2002	D15QTANM	3.61	84		19	19	19	Giỏi	9457000	10,402,700
117	20810310471	HOÀNG THỊ HỒNG	HÀ	22/06/2002	D15CNPM5	3.58	80		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
118	20810310501	KIỀU THỊ	HUYỀN	19/10/2002	D15HTTMDT2	3.58	88		20	20	17	Giỏi	9704000	10,674,400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
119	20810310479	NGUYỄN TÙNG	LÂM	28/09/2002	D15CNPM5	3.55	81		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
120	20810320107	ĐỖ ĐĂNG	TÙNG	06/10/2002	D15CNPM7	3.55	84		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
121	20810310071	NGUYỄN DUY	ANH	26/12/1998	D15HTTMDT1	3.55	88		20	20	17	Giỏi	9704000	10,674,400
122	20810310555	NGUYỄN THỊ KIM	HUỆ	24/06/2002	D15HTTMDT1	3.55	82		20	20	17	Giỏi	9704000	10,674,400
123	20810340234	HOÀNG TRUNG	THÀNH	18/12/2002	D15HTTMDT2	3.55	89		20	20	17	Giỏi	9704000	10,674,400
124	20810310456	NGUYỄN TIẾN	THẾ	04/06/2002	D15QTANM	3.55	92		19	19	19	Giỏi	9457000	10,402,700
125	20810310272	CHU MINH	NAM	07/02/2002	D15CNPM2	3.53	87		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
126	20810310435	TRẦN NGỌC	CẢNH	04/10/2002	D15CNPM5	3.53	84		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
127	20810310057	NGUYỄN TUẤN	ANH	30/8/2002	D15CNPM1	3.53	80		17	17	16	Giỏi	8891000	10,930,700
128	20810310420	NGUYỄN NAM	ANH	28/11/2002	D15CNPM4	3.53	80		19	19	16	Giỏi	9937000	10,930,700
129	20810810058	ĐỖ THỊ HUYỀN	TRANG	25/8/2000	D15KT&KS	3.74	88		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
130	20810810071	NGUYỄN THỊ NAM	PHƯƠNG	15/07/2002	D15KTDN2	3.74	85		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
131	20810810003	PHẠM THỊ PHƯƠNG	ANH	20/5/2001	D15KTDN1	3.68	87		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
132	20810810050	NGUYỄN THỊ THÙY	LINH	01/11/2002	D15KTDN1	3.68	84		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
133	20810810007	ĐÌNH THỊ HƯƠNG	GIANG	02/9/2002	D15KTDN1	3.66	88		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
134	20810810051	DƯƠNG THÙY	LINH	16/10/2002	D15KTDN1	3.66	86		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
135	20810830214	BÙI VÂN	ANH	11/06/2002	D15KTDN3	3.63	85		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
136	20810830229	PHẠM THỊ	PHƯƠNG	29/05/2002	D15KTDN3	3.58	88		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
137	20810810065	NGUYỄN THỊ PHU	LINH	12/05/2002	D15KTDN2	3.53	90		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
138	20810810001	NGUYỄN THỊ QUỲN	CHI	14/09/2002	D15KTDN1	3.5	87		19	21	19	Giỏi	8915000	9,806,500

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
139	20810810173	ĐOÀN BÙI PHƯƠNG	THANH	22/11/2002	D15KT&KS	3.47	85		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
140	20810810014	CHỦ VIỆT	ANH	24/6/2002	D15KTDN1	3.47	87		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
141	20810810109	VŨ THỊ THU	HIỀN	08/03/2002	D15KTDN1	3.42	85		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
142	20810810048	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	05/02/2002	D15KTDN1	3.37	88		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
143	20810810008	TRƯƠNG NGỌC	ANH	26/7/2002	D15KTDN1	3.34	80		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
144	20810830215	TRẦN THU	HIỀN	11/12/2002	D15KTDN3	3.34	90		19	19	19	Giỏi	8189000	9,007,900
145	20810850089	NGUYỄN HÀ	THU	07/11/2002	D15KIEMTOAN	3.92	91		18	18	18	Xuất sắc	7758000	9,309,600
146	20810850026	PHẠM HỒNG	THẨM	11/09/2002	D15KIEMTOAN	3.78	92		18	18	18	Xuất sắc	7758000	9,309,600
147	20810850036	LƯU QUỲNH	DUYÊN	03/11/2002	D15KIEMTOAN	3.75	91		18	18	18	Xuất sắc	7758000	9,309,600
148	20810850045	TRẦN THỊ THU	HOÀI	20/11/2002	D15KIEMTOAN	3.92	81		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
149	20810850054	ĐÀO THANH	HIỀN	01/12/2002	D15KIEMTOAN	3.75	84		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
150	20819110015	TRẦN XUÂN	QUANG	19/9/2002	D15NHIETCN	3.5	91		16	16	13	Giỏi	8368000	9,204,800
151	20819110139	VŨ VĂN	TRUNG	19/02/2002	D15DIENLANH	3.03	87		16	16	13	Khá	8368000	8,368,000
152	20819110072	CHU BÁ	HUY	15/06/2002	D15DIENLANH	3	89		16	16	13	Khá	8368000	8,368,000
153	20819110059	NGUYỄN THỊ	TRANG	13/09/2002	D15NHIETDIEN	2.97	94		16	16	13	Khá	8368000	8,368,000
154	20819120051	TRẦN DUY	KHÁNH	14/08/2002	D15DIENLANH	2.94	86		16	16	13	Khá	8368000	8,368,000
155	20819110070	NGUYỄN ĐĂNG	HUỲNH	26/06/2002	D15NHIETDIEN	2.88	89		16	16	13	Khá	8368000	8,368,000
156	20819120007	NGUYỄN QUANG	MINH	09/7/2002	D15DIENLANH	2.81	85		16	16	13	Khá	8368000	8,368,000
157	20819120032	NGUYỄN VĂN	BINH	20/06/2001	D15NHIETDIEN	2.72	85		16	16	13	Khá	8368000	8,368,000
158	20810230152	NGHIÊM THỊ THU	TRANG	18/08/2002	D15LOGISTICS	3.42	85		18	18	15	Giỏi	8954000	9,849,400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
159	20810230098	NGUYỄN THỊ	LOAN	10/06/2002	D15LOGISTICS	3.39	86		18	18	15	Giỏi	8954000	9,849,400
160	20810230116	ĐÀO HỒNG	NGỌC	08/03/2002	D15LOGISTICS	3.39	80		18	18	15	Giỏi	8954000	9,849,400
161	20810230146	NGUYỄN VĂN	THẠO	28/04/2002	D15LOGISTICS	3.39	85		18	18	15	Giỏi	8954000	9,849,400
162	20810230050	TRẦN HOÀI	ANH	09/02/2002	D15LOGISTICS	3.36	90		18	18	15	Giỏi	8954000	9,849,400
163	20810230036	TRẦN LÊ HƯƠNG	GIANG	16/08/2002	D15LOGISTICS	3.33	87		18	18	15	Giỏi	8954000	9,849,400
164	20810230076	NGUYỄN THỊ NGỌC	DIỆP	16/07/2002	D15LOGISTICS	3.33	84		18	18	15	Giỏi	8954000	9,849,400
165	20810230062	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	14/12/2002	D15LOGISTICS	3.33	80		18	18	15	Giỏi	8954000	9,849,400
166	20810230065	PHÙNG THỊ THÙY	DUNG	07/07/2002	D15LOGISTICS	3.25	85		18	18	15	Giỏi	8954000	9,849,400
167	20810230086	MẠC THỊ	HIỀN	14/11/2002	D15LOGISTICS	3.25	89		18	18	15	Giỏi	8954000	9,849,400
168	20810000510	MAI THỊ	PHƯỢNG	03/09/2002	D15QLSX&TN	3.61	87		18	18	15	Giỏi	9230000	10,153,000
169	20810000516	VŨ NHƯ	QUANG	04/03/2002	D15QLSX&TN	3.61	88		18	18	15	Giỏi	9230000	10,153,000
170	20810000500	NGUYỄN THỊ	LÀNH	12/08/2002	D15QLDT&KH	3.53	89		18	18	15	Giỏi	9230000	10,153,000
171	20810000458	NGUYỄN THỊ	HỒNG	27/7/2001	D15QLSX&TN	3.5	89		18	18	15	Giỏi	9230000	10,153,000
172	20810000437	LÃ MẠNH	DŨNG	05/05/2002	D15KTNL	3.55	91		19	19	16	Giỏi	9753000	10,728,300
173	20810000454	PHẠM THỊ KHÁNH	HIỀN	30/11/2002	D15KTNL	3.5	92		19	19	16	Giỏi	9753000	10,728,300
174	20810000426	ĐÀO HỮU	HUY	06/09/2002	D15KTNL	3.37	85		19	19	16	Giỏi	9753000	10,728,300
175	20810000212	PHÍ NGUYỄN QUỲN	ANH	16/12/2002	D15KTNL	3.08	90		19	19	16	Khá	9753000	9,753,000
176	20810000484	NGUYỄN BÁ	ANH	9/03/2002	D15KTNL	2.97	86		19	19	16	Khá	9753000	9,753,000
177	20810000415	ĐẶNG THỊ	NGOAN	17/02/2002	D15KTNL	2.89	89		19	19	16	Khá	9753000	9,753,000
178	20810000353	PHÙNG MINH	NHẬT	28/11/2002	D15QTDVDL&L	3.83	95		18	18	18	Xuất sắc	7554000	9,064,800

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
179	20810000503	NGUYỄN THÙY	LINH	25/06/2001	5QTDVDL&L	3.83	82		21	21	18	Giỏi	8643000	9,507,300
180	20810000029	KIỀU THỊ HỒNG	NHUNG	25/11/2002	5QTDVDL&L	3.81	88		18	18	18	Giỏi	7554000	8,309,400
181	20810000363	NGUYỄN HỒNG	VÂN	26/04/2002	5QTDVDL&L	3.81	81		18	18	18	Giỏi	7554000	8,309,400
182	20810000412	HOÀNG HIỆU	BÌNH	25/08/2002	5QTDVDL&L	3.72	84		18	18	18	Giỏi	7554000	8,309,400
183	20810710066	NGUYỄN THỊ BẢO	NGỌC	07/8/2001	D15QTDN1	3.67	93		18	18	18	Xuất sắc	7758000	9,309,600
184	20810710088	TRỊNH THỊ	MAI	23/6/1999	D15QTDN1	3.94	88		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
185	20810710164	NGUYỄN THỊ KHÁNH	LINH	28/07/2002	D15QTDN5	3.86	86		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
186	20810000307	NGUYỄN THỊ VÂN	ANH	17/06/2002	D15QTDN4	3.75	80		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
187	20810710185	TRẦN THỊ NGỌC	LINH	22/01/2002	D15QTDN3	3.72	87		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
188	20810710074	TRẦN THỊ	ĐIỆP	12/11/2002	D15QTDN1	3.61	88		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
189	20810710218	NGUYỄN VĂN	OANH	29/10/2002	D15QTDN3	3.61	83		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
190	20810720020	VƯƠNG THỊ VÂN	ANH	11/11/2002	D15QTDN4	3.36	80		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
191	20810710235	DƯƠNG TRÀ	MY	01/11/2002	D15QTDN5	3.36	87		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
192	20810710153	NGUYỄN THỊ HẢI	LINH	08/10/2002	D15QTDN2	3.33	86		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
193	20810720025	TRẦN THỊ	TRANG	10/5/2002	D15QTDN4	3.33	80		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
194	20810710166	NGUYỄN HỒ BẢO	NGỌC	20/06/2002	D15QTDN2	3.31	93		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
195	20810710223	TRẦN THỊ QUỲNH	ANH	08/05/2002	D15QTDN3	3.31	85		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
196	20810710209	VŨ THANH	HUỆ	21/08/2002	D15QTDN5	3.31	96		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
197	20810710111	TẠ THỊ	QUỲNH	30/04/2002	D15QTDN1	3.29	87		21	21	18	Giỏi	8847000	9,731,700
198	20810710225	NGUYỄN MAI	ANH	07/11/2002	D15QTDN3	3.28	85		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
199	20810710171	NGUYỄN THU	HUYỀN	30/11/2002	D15QTDN5	3.28	83		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
200	20810710139	LƯU THỊ THIÊN	TRANG	15/10/2002	D15QTDN2	3.25	81		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
201	20810000314	VŨ THỊ THỦY	LINH	21/11/2002	D15QTDN4	3.25	80		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
202	20810820096	DOÃN HÀ	NGỌC	02/03/2002	D15NGANHAN	3.75	83		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
203	20810820081	NGUYỄN QUANG G	TƯỜNG	28/10/2002	D15NGANHAN	3.75	83		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
204	20810820056	TRẦN THỊ PHƯƠNG	THANH	19/6/2002	D15TCDN1	3.72	86		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
205	20810820083	NGUYỄN VĂN	DOANH	11/07/2002	D15NGANHAN	3.64	88		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
206	20810820120	VŨ THỊ THANH	TUYÊN	27/11/2002	D15TCDN2	3.58	90		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
207	20810820053	NGUYỄN ĐÌNH DUY	MINH	20/09/2002	D15TCDN1	3.47	89		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
208	20810820072	NGUYỄN ĐỨC	THẮNG	20/12/2002	D15TCDN1	3.47	86		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
209	20810820069	TRẦN THỊ MINH	ANH	29/06/2002	D15TCDN1	3.44	88		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
210	20810820036	GIÁP THỊ	DUNG	01/03/2002	D15TCDN1	3.44	90		18	18	18	Giỏi	7758000	8,533,800
211	20810000115	VŨ HỒNG	THẨM	19/08/2002	D15KDTMTT2	3.67	96		18	18	18	Xuất sắc	7806000	9,367,200
212	20810000130	ĐỖ THỊ	LINH	06/10/2002	D15KDTMTT1	3.58	89		18	18	18	Giỏi	7806000	8,586,600
213	20810000344	NGÔ THANH	HOÀI	13/09/2002	D15KDTMTT2	3.53	88		18	18	18	Giỏi	7806000	8,586,600
214	20810000135	TẠ THỊ	HƯƠNG	15/02/2002	D15KDTMTT2	3.53	86		18	18	18	Giỏi	7806000	8,586,600
215	20810000085	DƯƠNG THỊ	DUYÊN	09/08/2002	D15KDTMTT2	3.47	95		18	18	18	Giỏi	7806000	8,586,600
216	20810000154	PHẠM THỊ THU	HOÀN	19/08/2002	D15KDTMTT2	3.44	82		18	18	18	Giỏi	7806000	8,586,600
217	20810000174	NGÔ TRUNG	KIÊN	18/01/2002	D15KDTMTT2	3.42	88		18	18	18	Giỏi	7806000	8,586,600
218	21810620030	NGUYỄN VĂN	ĐÔNG	11/06/2003	D16CODT1	3.53	83		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
219	21810620379	TRẦN VĂN	CHIẾN	05/02/2003	D16CODY3	3.53	85		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
220	21810620482	PHẠM XUÂN	MỸ	18/03/2003	D16CODY4	3.47	88		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
221	21810620466	NGUYỄN TIẾN	DUY	04/06/2003	D16CODY3	3.39	84		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
222	21810620081	TRẦN NHƯ	GIANG	21/03/2003	D16CODY3	3.32	85		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
223	21810620078	NGUYỄN DUY	HÙNG	10/09/2003	D16CODY3	3.29	83		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
224	21810620430	NGUYỄN DANH	ĐẠT	20/10/2003	D16CODY3	3.26	85		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
225	21810620384	HOÀNG MẠNH	SƠN	10/07/2003	D16CODY1	3.21	89		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
226	21810620016	TRỊNH HÀ	THU	06/12/2003	D16CODY1	3.21	85		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
227	21810620505	NGUYỄN MINH	HIẾU	08/06/2003	D16CODY4	3.21	89		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
228	21810620392	ĐỖ KHÁI	LINH	14/01/2003	D16CODY1	3.47	78		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
229	21810620432	ĐỖ VIỆT	HÒA	20/06/2003	D16CODY3	3.26	78		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
230	21810620028	HOÀNG ĐẠI	DƯƠNG	18/02/2003	D16CODY1	3.17	85		19	21	19	Khá	9383000	9,383,000
231	21810620455	ĐÀM THUẬN	TUẤN	15/05/2003	D16CODY3	3.16	84		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
232	21810620451	NGUYỄN THỨC	TÙNG	25/02/2003	D16CODY3	3.16	85		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
233	21810620472	KHUẤT VĂN	NAM	23/11/2003	D16CODY4	3.16	88		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
234	21810620071	LÊ ĐÌNH	TÂN	29/05/2003	D16CODY3	3.1	91		19	21	19	Khá	9703000	9,703,000
235	21810620373	NGUYỄN VĂN	DOANH	20/10/2003	D16CODY3	3.08	82		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
236	21810620454	PHẠM HỮU	KHANG	07/10/2002	D16CODY3	3.08	88		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
237	21810620399	HOÀNG ĐỨC	DŨNG	16/07/2003	D16CODY1	3.05	88		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
238	21810610424	ĐÌNH NGỌC	THIỆN	18/08/2003	D16CKCTM	3.47	89		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
239	21810610021	CHU QUANG	TÚ	15/09/2003	D16CKCTM	3.47	88		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
240	21810610379	NGUYỄN VĂN	LONG	15/09/2003	D16CKCTM	3.42	92		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
241	21810610055	TÔ BÁ	THÀNH	07/04/2003	D16CKCTM	3.37	86		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
242	21810610438	LÊ NGUYỄN	BIÊN	17/05/2003	D16CKCTM	3.26	86		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
243	21810610458	LÊ VĂN	PHƯƠNG	02/07/2003	D16CKCTM	3.21	85		19	19	19	Giỏi	8657000	9,522,700
244	21810680513	PHẠM TIỀN	MẠNH	02/06/2003	D16CKOTO3	3.16	83		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
245	21810610509	NGUYỄN VĂN	THẮNG	15/09/2003	D16CKCTM	3	84		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
246	21810610078	TRẦN XUÂN	TRƯỜNG	28/08/2003	D16CKCTM	3	87		19	21	19	Khá	9703000	9,703,000
247	21810610403	ĐOÀN VĂN	HÙNG	04/05/2003	D16CKCTM	2.9	86		19	21	19	Khá	9703000	9,703,000
248	21810610026	DƯƠNG THÀNH	HẢI	20/10/2002	D16CKOTO1	2.89	92		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
249	21810610052	TỔNG THÀNH	ĐẠT	23/09/2003	D16CKOTO2	2.89	80		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
250	21810610090	LÊ ANH	HOÀNG	15/10/2003	D16CKOTO2	2.89	78		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
251	21810610014	NGUYỄN THẾ	NGỌC	27/07/2003	D16CKCTM	2.84	88		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
252	21810610485	NGUYỄN MAI KIỀU	OANH	22/02/2003	D16CKCTM	2.84	86		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
253	21810680491	ĐOÀN DUY	KHÁNH	07/01/2003	D16CKOTO3	2.84	79		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
254	21810680490	NGUYỄN ĐỨC	NGHỊ	26/10/2003	D16CKOTO3	2.82	83		19	19	19	Khá	8657000	8,657,000
255	21810650361	DƯƠNG VĂN	PHÁT	04/08/2003	D16XDDD&CN	2.97	90		15	15	15	Khá	6885000	6,885,000
256	21810630023	PHẠM QUANG	THÁI	03/06/2003	D16CODCT	2.93	90		15	15	15	Khá	6885000	6,885,000
257	21810640285	PHẠM VIỆT	HOÀNG	12/09/2003	l6QLDA&CTX	2.87	71		15	15	15	Khá	6885000	6,885,000
258	21810640355	NGUYỄN THÀNH	LUÂN	08/06/2003	l6QLDA&CTX	2.87	80		15	15	15	Khá	6885000	6,885,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
259	21810650317	LÊ VĂN	ĐẠT	09/11/2003	D16XDDD&CN	2.87	85		15	15	15	Khá	6885000	6,885,000
260	21810630352	ĐINH VĂN	QUYỀN	17/03/2003	D16XDCTD	2.83	92		15	15	15	Khá	6885000	6,885,000
261	21810540484	MẠC ANH	KHIÊM	04/07/2003	D16DT&KTMT	3.61	83		18	18	18	Giỏi	8614000	9,475,400
262	21810520538	VƯƠNG THỊ THUỶ	LINH	30/09/2003	D16KTD	3.31	87		18	18	18	Giỏi	8614000	9,475,400
263	21810510033	ĐỖ MẠNH	HÀ	14/11/2003	D16DT&KTMT	3.25	88		18	18	18	Giỏi	8614000	9,475,400
264	21810510069	NGUYỄN HUY	TUẤN	01/04/2003	D16KTD	3.22	80		18	18	18	Giỏi	8614000	9,475,400
265	21810510093	CAO VĂN	ĐỨC	08/06/2003	D16MVT&MT	3.17	83		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
266	21810510009	TRẦN QUỐC	ANH	25/02/2003	D16DT&KTMT	3.14	84		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
267	21810540514	BÙI VĂN	NAM	29/04/2003	D16DT&KTMT	3.14	85		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
268	21810560491	KIỀU HỮU KHÁNH	DƯƠNG	26/03/2003	D16HTTM&IO	3.14	92		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
269	21810510056	LÊ VĂN	HUNG	03/07/2003	D16HTTM&IO	3.14	82		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
270	21810540421	NGUYỄN VĂN	PHƯƠNG	27/11/2003	D16DT&KTMT	3.08	85		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
271	21810540440	ĐÀO XUÂN	HÀ	20/01/2003	D16DT&KTMT	3.08	82		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
272	21810520429	LÊ ĐÌNH	KHẢI	24/12/2003	D16KTD	3.08	86		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
273	21810570430	NGUYỄN HOÀNG K	MINH	02/09/2003	D16MVT&MT	3.08	86		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
274	21810540438	NGUYỄN VĂN	LÝ	08/10/2003	D16DT&KTMT	3	79		18	20	18	Khá	9340000	9,340,000
275	21810520405	HỒ TRUNG	ĐỨC	12/10/2003	D16KTD	3	86		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
276	21810530496	NGUYỄN HÀ	GIANG	15/12/2003	D16TBDTYT	2.92	87		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
277	21810510416	PHẠM BÁ	QUÝ	06/02/2003	D16DTVT2	2.86	84		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
278	21810510369	NGUYỄN MINH	QUANG	29/11/2003	D16DTVT1	2.83	86		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
279	21810540477	TÀNG THỊ	OANH	28/12/2003	D16DT&KTMT	2.81	91		18	18	18	Khá	8614000	8,614,000
280	21810110007	NGUYỄN QUANG	TRỌNG	28/11/2003	D16H1	3.82	93		17	17	17	Xuất sắc	7931000	9,517,200
281	21810110178	PHAN LÊ	HOÀN	09/04/2003	D16TDHHTD2	3.74	90		17	17	17	Xuất sắc	7931000	9,517,200
282	21810110261	VŨ ĐỨC	ANH	07/10/2003	D16H2	3.79	89		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
283	21810110143	ĐINH ĐỨC	CƯỜNG	05/05/2003	D16TDHHTD2	3.76	87		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
284	21810170372	TRỊNH CHÂU	GIANG	28/10/2003	D16TDHHTD2	3.71	86		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
285	21810170296	NGUYỄN NHƯ	HUỶNH	18/10/2002	D16TDHHTD2	3.71	83		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
286	21810110442	DƯƠNG PHÚ	DŨNG	16/07/2003	D16H4	3.65	85		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
287	21810110005	NGUYỄN VĂN	VƯƠNG	28/09/2003	D16H1	3.56	89		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
288	21810110105	HỒ PHI	ĐẠI	26/09/2003	D16DCN&DD1	3.53	87		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
289	21810110209	NGUYỄN NGỌC	TÙNG	26/10/2002	D16DCN&DD2	3.53	88		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
290	21810110204	NGUYỄN VĂN	QUANG	17/11/2003	D16DCN&DD2	3.5	89		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
291	21810110485	VŨ VIỆT	ĐẠT	03/04/2003	D16H4	3.47	84		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
292	21810170466	NGUYỄN TRI	LINH	04/03/2003	D16TDHHTD3	3.47	86		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
293	21810110193	TRẦN VĂN	THIỆN	27/10/2003	D16DCN&DD2	3.45	85		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
294	21810110233	NGUYỄN XUÂN	QUỶNH	08/02/2003	D16H2	3.44	89		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
295	21810110003	NGUYỄN TRÚC	LINH	12/11/2003	D16H1	3.41	88		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
296	21810180214	ĐỖ MẠNH	QUÝ	21/08/2003	D16DCN&DD2	3.39	86		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
297	21810180492	PHẠM KHẮC	TÙNG	14/05/2003	D16DCN&DD2	3.39	91		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
298	21810110085	NGUYỄN ĐỨC	MẠNH	31/01/2003	D16H1	3.38	89		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
299	21810110545	NGUYỄN VĂN	HIỆP	18/10/2003	D16H4	3.35	85		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
300	21810170439	PHẠM QUANG	VŨ	07/07/2002	D16TDHHTD3	3.35	86		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
301	21810110125	LÊ VĂN	LINH	10/01/2003	D16DCN&DD1	3.34	89		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
302	21810180488	BÙI VIỆT	LƯƠNG	18/04/2003	D16DCN&DD2	3.34	84		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
303	21810180415	PHẠM VĂN	CHIẾN	02/04/2003	D16DCN&DD2	3.32	88		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
304	21810180433	NGUYỄN VĂN	HƯỜNG	10/08/2003	D16DCN&DD2	3.32	85		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
305	21810110075	PHẠM ĐỨC	HOÀNG	17/04/2003	D16H1	3.32	89		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
306	21810170502	THÂN THỊ HẢI	YÊN	07/02/2003	D16TDHHTD3	3.29	88		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
307	21810180268	TỪ VĂN	AN	30/09/2003	D16DCN&DD1	3.26	89		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
308	21810110191	LÊ TUẤN	ANH	17/06/2003	D16TDHHTD2	3.26	86		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
309	21810170414	NGUYỄN TIỀN	DŨNG	04/10/2002	D16TDHHTD3	3.26	86		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
310	21810170419	TRẦN DUY	HOÀNG	28/11/2003	D16TDHHTD3	3.26	85		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
311	21810170418	NGUYỄN VĂN	LỘC	21/09/2003	D16TDHHTD3	3.26	85		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
312	21810170515	LÊ THÊ	NAM	12/10/2003	D16TDHHTD3	3.26	87		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
313	21810180249	ĐỖ MẠNH	HUY	03/06/2003	D16DCN&DD1	3.24	89		19	19	19	Giỏi	8977000	9,874,700
314	21810110026	LƯU XUÂN	HUY	13/09/2002	D16H1	3.21	89		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
315	21810170340	LÊ MINH	SANG	06/07/2003	D16TDHHTD2	3.21	88		17	17	17	Giỏi	7931000	8,724,100
316	21810180348	ĐÌNH HOÀNG	VINH	27/02/2003	D16DCN&DD2	3.18	86		19	19	19	Khá	8977000	8,977,000
317	21810440627	HỒ SỸ	VIỆT	22/07/2003	16THDK&TDH	3.63	90		19	19	19	Xuất sắc	9137000	10,964,400
318	21810430689	NGUYỄN MINH	ĐỨC	10/10/2003	5TDH&DKTBC	3.75	89		16	16	16	Giỏi	8048000	8,852,800

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều khiển	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
319	21810410060	TRẦN QUANG	TRƯỜNG	09/03/2003	5TDH&DKTBC	3.69	84		16	16	16	Giỏi	8048000	8,852,800
320	21810430612	LÊ THÁI	DƯƠNG	25/11/2003	5TDH&DKTBC	3.63	85		16	16	16	Giỏi	8048000	8,852,800
321	21810410665	NGUYỄN TIẾN	SƠN	01/07/2003	5TDH&DKTBC	3.44	87		16	16	16	Giỏi	8048000	8,852,800
322	21810430680	NGUYỄN VIỆT	ANH	04/06/2003	5TDH&DKTBC	3.44	81		16	16	16	Giỏi	8048000	8,852,800
323	21810410145	LÊ ĐÌNH	VIỆT	15/06/2003	D16CNKTDKI	3.43	91		15	15	15	Giỏi	7525000	8,277,500
324	21810440600	TRẦN TRUNG	NGUYỄN	10/03/2003	16THDK&TDH	3.42	87		19	19	19	Giỏi	9137000	10,050,700
325	21810430546	PHẠM QUỐC	CƯỜNG	23/10/2003	5TDH&DKTBC	3.38	89		16	16	16	Giỏi	8048000	8,852,800
326	21810430666	LÊ KHÁNH	DƯƠNG	23/05/2003	5TDH&DKTBC	3.35	86		16	20	16	Giỏi	9500000	10,450,000
327	21810410179	NGUYỄN HOÀNG	TÙNG	05/09/2003	5TDH&DKTBC	3.34	87		16	16	16	Giỏi	8048000	8,852,800
328	21810440632	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	12/06/2003	16THDK&TDH	3.32	84		19	19	19	Giỏi	9137000	10,050,700
329	21810430523	TRỊNH ĐÌNH	DƯƠNG	28/06/2003	5TDH&DKTBC	3.31	95		16	16	16	Giỏi	8048000	8,852,800
330	21810430704	LÊ VĂN	VINH	05/10/2003	5TDH&DKTBC	3.28	85		16	16	16	Giỏi	8048000	8,852,800
331	21810410156	NGUYỄN NAM	PHƯƠNG	26/08/2003	D16CNKTDKI	3.27	85		15	15	15	Giỏi	7525000	8,277,500
332	21810430685	NGUYỄN VĂN	QUANG	06/01/2003	5TDH&DKTBC	3.22	85		16	16	16	Giỏi	8048000	8,852,800
333	21810430690	NGUYỄN VĂN	NINH	09/10/2003	5TDH&DKTBC	3.19	82		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
334	21810410090	TRẦN VŨ PHƯƠNG	NAM	15/01/2003	16THDK&TDH	3.16	85		19	19	19	Khá	9137000	9,137,000
335	21810430486	NGUYỄN MINH	TÂM	31/10/2003	5TDH&DKTBC	3.14	83		16	18	16	Khá	9094000	9,094,000
336	21810410013	ĐÌNH VĂN	THÀNH	08/09/2003	16THDK&TDH	3.11	88		19	19	19	Khá	9137000	9,137,000
337	21810430471	LẠI ĐỨC	TÂM	02/03/2003	5TDH&DKTBC	3.09	85		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
338	21810430771	NGUYỄN XUÂN	HẢI	20/05/2003	5TDH&DKTBC	3.09	88		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
339	21810430580	BÙI DUY	KHÁNH	07/06/2003	6TDH&DKTBC	3.09	89		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
340	21810430568	NGUYỄN VĂN	NAM	19/06/2003	6TDH&DKTBC	3.09	89		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
341	21810410112	NGUYỄN MẠNH	TOÀN	17/10/2000	6TDH&DKTBC	3.06	87		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
342	21810410155	LÊ THÀNH	NAM	01/08/2003	6TDH&DKTBC	3.03	83		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
343	21810430395	TRẦN KHẮC	THÀNH	20/01/2003	6TDH&DKTBC	3	84		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
344	21810410520	NGUYỄN HUY	TRUNG	29/05/2003	6TDH&DKTBC	3	87		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
345	21810430524	TRỊNH THANH	TÙNG	17/09/2003	6TDH&DKTBC	3	78		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
346	21810410032	PHẠM ĐÌNH	TÙNG	10/05/2003	D16CNKTDK1	2.97	84		15	15	15	Khá	7525000	7,525,000
347	21810410737	NGUYỄN NGỌC	HOÀN	22/12/2003	D16CNKTDK2	2.97	85		15	15	15	Khá	7525000	7,525,000
348	21810440635	VŨ MẠNH	THẮNG	15/09/2003	16THDK&TĐH	2.95	84		19	19	19	Khá	9137000	9,137,000
349	21810440727	NGUYỄN THẾ	BẢO	17/05/2003	16THDK&TĐH	2.92	87		19	19	19	Khá	9137000	9,137,000
350	21810430487	NGUYỄN MINH	TRÍ	21/08/2003	6TDH&DKTBC	2.91	87		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
351	21810410170	PHẠM MINH	ĐỨC	07/02/2003	16THDK&TĐH	2.89	73		19	19	19	Khá	9137000	9,137,000
352	21810410142	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	21/07/2002	16THDK&TĐH	2.89	84		19	19	19	Khá	9137000	9,137,000
353	21810440400	PHƯƠNG HỮU	TỰ	07/07/2003	16THDK&TĐH	2.89	79		19	19	19	Khá	9137000	9,137,000
354	21810430676	ĐOÀN HUYỀN	TRANG	07/02/2003	6TDH&DKTBC	2.88	86		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
355	21810410650	HOÀNG VĂN	THẮNG	22/11/2003	6TDH&DKTBC	2.84	86		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
356	21810430558	NGUYỄN ĐỨC	PHONG	20/11/2003	6TDH&DKTBC	2.83	88		16	18	16	Khá	8774000	8,774,000
357	21810430641	VŨ THÀNH	ĐẠT	24/02/2003	6TDH&DKTBC	2.81	87		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000
358	21810430614	PHẠM MINH	ĐỨC	20/03/2003	6TDH&DKTBC	2.81	86		16	16	16	Khá	8048000	8,048,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
359	21810310448	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	12/12/2003	D16CNPM3	3.72	97		18	18	18	Xuất sắc	8134000	9,760,800
360	21810310349	LÊ THÀNH	KIỆT	07/02/2000	D16CNPM7	3.67	92		18	18	18	Xuất sắc	8134000	9,760,800
361	21810310020	ĐÌNH THỊ	HẢI	13/09/2003	D16HTTMDT	3.63	90		19	19	19	Xuất sắc	9137000	10,964,400
362	21810310070	NGUYỄN THỊ THU	HUYỀN	29/04/2003	D16CNPM1	3.89	88		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
363	21810310045	BÙI KHÁNH	AN	10/10/2003	D16CNPM1	3.83	81		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
364	21810310439	NGUYỄN VĂN	PHÚC	03/06/2003	D16CNPM5	3.72	83		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
365	21810310530	NGUYỄN PHƯƠNG	THẢO	26/05/2003	D16CNPM5	3.72	83		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
366	21810310193	VŨ THỊ HOÀI	THU	03/10/2003	D16CNPM7	3.72	88		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
367	21810310367	NGUYỄN XUÂN	CHÍNH	12/06/2003	D16CNPM2	3.69	85		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
368	21810340427	VŨ VƯƠNG	LÂM	18/09/2003	D16HTTMDT	3.68	88		19	19	19	Giỏi	9137000	10,050,700
369	21810310465	ĐÌNH VĂN	DUY	24/10/2002	D16CNPM4	3.67	86		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
370	21810310144	PHẠM THỊ THU	HOÀI	02/12/2003	D16CNPM5	3.67	85		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
371	21810310150	LÊ THỊ	TRÀ	25/10/2003	D16CNPM5	3.67	85		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
372	21810310133	TRẦN PHƯƠNG	ANH	22/06/2003	D16HTTMDT	3.66	88		19	19	19	Giỏi	9137000	10,050,700
373	21810310472	LƯU ĐÌNH	LUYỆN	15/02/2003	D16CNPM4	3.64	85		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
374	21810310060	PHẠM VƯƠNG	ĐĂNG	08/11/2003	D16CNPM1	3.61	81		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
375	21810310050	NGUYỄN CÔNG	SƠN	22/05/2003	D16CNPM1	3.61	83		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
376	21810310374	ĐƯƠNG THU	HÀ	07/08/2003	D16CNPM2	3.61	82		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
377	21810310081	NGUYỄN THANH	PHÚC	27/12/2003	D16CNPM2	3.61	86		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
378	21810310127	ỨNG NGỌC	TRÍ	21/08/2003	D16CNPM4	3.61	85		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
379	21810340628	VŨ HẢI	NAM	18/10/2003	D16HTTMDT	3.58	84		19	19	19	Giỏi	9137000	10,050,700
380	21810310134	TRẦN MAI	ANH	22/06/2003	D16HTTMDT	3.55	88		19	19	19	Giỏi	9137000	10,050,700
381	21810310017	NGUYỄN NGỌC	ĐỨC	06/03/2003	D16CNPM1	3.53	86		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
382	21810310014	NGUYỄN THỊ PHƯỚC	THẢO	21/07/2003	D16CNPM1	3.53	88		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
383	21810310064	NGUYỄN VIỆT	TRƯỜNG	16/04/2003	D16CNPM1	3.53	87		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
384	21810310138	LÊ VĂN	MẠNH	20/01/2000	D16CNPM5	3.53	83		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
385	21810310185	LÊ MẠNH	TRƯỜNG	13/11/2003	D16CNPM6	3.53	83		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
386	21810310332	ĐỖ XUÂN	SƠN	08/05/2003	D16CNPM7	3.53	85		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
387	21810310039	TRẦN VIỆT	BÁCH	11/03/2003	D16CNPM1	3.5	85		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
388	21810310062	NGUYỄN TIỀN	ĐẠT	04/12/2003	D16CNPM1	3.5	83		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
389	21810310058	NGUYỄN VĂN	LÂM	25/03/2003	D16CNPM1	3.5	88		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
390	21810310453	HỒ THỊ	NHUNG	05/03/2003	D16CNPM4	3.5	86		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
391	21810340607	NGÔ THỊ QUỲNH	MAI	15/09/2003	D16HTTMDT	3.5	86		19	19	19	Giỏi	9137000	10,050,700
392	21810310371	NGUYỄN THỊ	TRANG	24/08/2003	D16CNPM2	3.47	92		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
393	21810310103	THẦN ÁI	QUỲNH	21/05/2003	D16CNPM3	3.47	88		18	18	18	Giỏi	8134000	8,947,400
394	21810810132	NGUYỄN THẢO	NGÂN	01/03/2003	D16KTDN2	3.79	88		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
395	21810810025	LƯU NGỌC	ÁNH	30/09/2003	D16KTDN1	3.74	85		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
396	21810810029	NGUYỄN THỊ	QUỲNH	03/02/2003	D16KTDN1	3.66	85		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
397	21810810340	TRẦN THỊ	LAN	03/06/2003	D16KTDN4	3.66	82		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
398	21810810108	NGUYỄN LƯƠNG	TRANG	08/10/2003	D16KTDN3	3.61	86		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
399	21810810165	NGUYỄN THỊ THU	HÀNG	13/12/2003	D16KTDN3	3.58	89		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
400	21810810224	ĐẶNG MAI	PHƯƠNG	06/01/2003	D16KTDN4	3.58	83		19	19	16	Giỏi	7849000	8,633,900
401	21810810133	ĐỖ NHẬT	LINH	19/07/2003	D16KTDN2	3.5	88		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
402	21810810272	TRẦN THỊ	NGÂN	04/03/2003	D16KTDN5	3.5	89		19	19	16	Giỏi	7849000	8,633,900
403	21810810017	NGUYỄN NAM	PHƯƠNG	14/12/2003	D16KTDN1	3.42	88		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
404	21810810007	BÙI THỊ MINH	NGUYỆT	16/02/2003	D16KTDN1	3.39	88		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
405	21810810316	GIÁP THỊ	HÀNG	07/08/2003	D16KTDN5	3.39	88		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
406	21810810028	NGHIÊM PHƯƠNG	THẢO	09/12/2003	D16KTDN1	3.37	81		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
407	21810810118	VŨ THỊ HỒNG	THẨM	17/01/2003	D16KTDN2	3.34	86		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
408	21810810176	ĐỖ THỊ BẢO	YÊN	18/02/2003	D16KTDN3	3.34	89		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
409	21810810099	NGUYỄN THỊ THANH	HUYỀN	13/09/2003	D16KTDN3	3.32	89		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
410	21810810050	NGUYỄN THÙY	LINH	09/08/2003	D16KT&KS	3.31	88		16	16	16	Giỏi	6760000	7,436,000
411	21810810125	ĐINH THỊ THÙY	LINH	02/02/2003	D16KTDN2	3.29	87		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
412	21810810234	NGUYỄN THỊ MAI	HƯƠNG	28/10/2003	D16KTDN4	3.29	94		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
413	21810810290	NGUYỄN PHƯƠNG	GIANG	28/11/2003	D16KTDN5	3.29	87		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
414	21810810178	TRẦN PHƯƠNG	NGA	05/09/2003	D16KT&KS	3.28	88		23	23	16	Giỏi	9505000	10,455,500
415	21810810332	NGUYỄN NGỌC	MAI	29/08/2003	D16KTDN2	3.26	82		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
416	21810810206	PHÍ THỊ	PHƯƠNG	05/06/2003	D16KTDN4	3.26	83		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
417	21810810117	NGUYỄN THỊ	NHÂN	16/12/2003	D16KTDN2	3.21	89		19	21	16	Giỏi	8779000	9,656,900
418	21810850202	PHẠM THỊ NGỌC	ANH	15/10/2003	D16KIEMTOAN	3.74	88		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
419	21810850389	NGUYỄN MINH	XUÂN	02/01/2003	D16KIEMTOAN	3.37	88		19	19	16	Giỏi	8053000	8,858,300
420	21810850205	NGUYỄN THỊ MINH	ĐỨC	29/04/2003	D16KIEMTOAN	3.16	88		19	19	16	Khá	8053000	8,053,000
421	21810850409	PHẠM THỊ MINH	PHƯƠNG	11/10/2003	D16KIEMTOAN	3.16	74		19	19	16	Khá	8053000	8,053,000
422	21810850210	ĐINH THỊ PHƯƠNG	THƯ	14/07/2003	D16KIEMTOAN	3.05	88	3.19	19	19	16	Khá	8053000	8,053,000
423	21819110164	NGUYỄN VĂN	HOÀNG	24/05/2003	D16NHIETDIEN	2.93	87		14	14	14	Khá	7002000	7,002,000
424	21819120163	PHÙNG	HÙNG	25/01/2001	D16DIENLANH	2.86	65		14	14	14	Khá	7002000	7,002,000
425	21819110034	NGÔ QUỐC	TUẤN	20/04/2003	D16DIENLANH	2.5	85		14	14	14	Khá	7002000	7,002,000
426	21810230449	TRƯƠNG THỊ	HUYỀN	19/11/2003	D16LOGISTICS	3.79	84		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
427	21810230019	MAI VĂN	ĐIỀN	26/03/2000	D16LOGISTICS	3.76	83		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
428	21810230059	VƯƠNG THỊ HÀ	ANH	04/11/2003	D16LOGISTICS	3.65	88		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
429	21810230036	DƯƠNG THÙY	TRANG	02/08/2003	D16LOGISTICS	3.59	84		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
430	21810230406	BÙI THỊ THU	CHÚC	09/10/2003	D16LOGISTICS	3.59	87		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
431	21810230061	ĐÀO THỊ HỒNG	NHUNG	26/08/2003	D16LOGISTICS	3.56	83		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
432	21810230029	THÁI THỊ	TRANG	10/08/2001	D16LOGISTICS	3.5	81		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
433	21810230488	TRẦN THU	ANH	02/01/2003	D16LOGISTICS	3.5	89		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
434	21810230060	HOÀNG THỊ YẾN	GIANG	11/12/2003	D16LOGISTICS	3.47	85		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
435	21810230387	TRẦN LÝ TÙNG	SƠN	11/08/2003	D16LOGISTICS	3.44	85		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
436	21810230464	VÕ THU	HIỀN	05/07/2003	D16LOGISTICS	3.41	94		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
437	21810230450	ĐÀO THỊ	LIÊN	14/09/2003	D16LOGISTICS	3.41	87		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
438	21810230444	NGUYỄN THỊ KIỀU	TRANG	22/11/2003	D16LOGISTICS	3.41	88		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
439	21810230497	DƯƠNG THỊ VÂN	ANH	15/10/2003	D16LOGISTICS	3.38	88		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
440	21810230441	TẠ NGỌC	KHUYÊN	29/04/2003	D16LOGISTICS	3.38	85		17	17	17	Giỏi	7651000	8,416,100
441	21810230483	ĐINH THỊ THANH	HUYỀN	20/05/2003	D16QLSX&TN	3.09	85		17	17	17	Khá	7651000	7,651,000
442	21810230505	NGUYỄN HỒNG	NHUNG	05/08/2003	D16QLSX&TN	3.03	89		17	17	17	Khá	7651000	7,651,000
443	21810220003	NGUYỄN THỊ	THƠM	17/04/2003	D16QLSX&TN	2.79	86		17	17	17	Khá	7651000	7,651,000
444	21810220449	NGUYỄN THỊ NGỌC	ÁNH	11/09/2003	D16QLSX&TN	2.71	85		17	17	17	Khá	7651000	7,651,000
445	21810240466	NGUYỄN HUY	HOÀNG	26/02/2003	D16QLBDCN	2.65	90		17	17	17	Khá	7651000	7,651,000
446	21810260033	NGUYỄN VŨ HẢI	ANH	13/08/2003	D16TTDIEN	3.47	87		17	17	17	Giỏi	7835000	8,618,500
447	21810270044	NGUYỄN THỊ HOÀI	THU	22/06/2003	D16KTNL	3.32	94		17	17	17	Giỏi	7835000	8,618,500
448	21810210003	LÊ VĂN	TUẤN	22/10/2003	D16KTNL	3.29	92		17	17	17	Giỏi	7835000	8,618,500
449	21810210002	DƯƠNG PHƯƠNG	LINH	24/09/2003	D16KTNL	3.06	87		17	17	17	Khá	7835000	7,835,000
450	21810000399	TRẦN MAI	THI	13/08/2003	6QTDVDL&L	3.82	95		17	17	17	Xuất sắc	6899000	8,278,800
451	21810720016	LÊ THỊ ANH	ĐOÀI	18/02/2002	6QTDVDL&L	3.88	86		17	17	17	Giỏi	6899000	7,588,900
452	21810720011	LIÊU VĂN	PHÚC	12/10/2003	6QTDVDL&L	3.79	85		17	17	17	Giỏi	6899000	7,588,900
453	21810000430	NGUYỄN BÁ	LINH	08/08/2003	6QTDVDL&L	3.65	85		17	17	17	Giỏi	6899000	7,588,900
454	21810000431	LÊ THU	PHƯƠNG	21/09/2003	6QTDVDL&L	3.65	85		17	17	17	Giỏi	6899000	7,588,900
455	21810710051	ĐỖ ĐỨC	MẠNH	30/09/2003	D16QTDN1	3.35	82		17	17	17	Giỏi	7191000	7,910,100
456	21810710040	TRẦN THẢO	MY	10/05/2003	D16QTDN1	3.35	92		17	17	17	Giỏi	7191000	7,910,100
457	21810710277	VŨ THỊ HỒNG	NHUNG	17/10/2003	D16QTDN4	3.29	88		17	17	17	Giỏi	7191000	7,910,100
458	21810710169	VŨ THỊ THANH	TRANG	05/10/2003	D16QTDN5	3.26	88		17	17	17	Giỏi	7191000	7,910,100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
459	21810710355	CHU VĂN	VƯƠNG	14/03/2003	D16QTDN6	3.21	82		17	17	17	Giỏi	7191000	7,910,100
460	21810710199	BÙI THÙY	DƯƠNG	18/07/2003	D16QTDN2	3.18	90		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
461	21810710264	KIỀU VĂN	TUÂN	03/01/2003	D16QTDN4	3.18	87		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
462	21810710333	NGUYỄN THỊ LA	HÀNG	05/02/2003	D16QTDN5	3.15	86		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
463	21810710203	TRẦN THỊ KIM	CHI	24/12/2003	D16QTDN2	3.12	93		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
464	21810720376	TRẦN THỊ	ĐÀO	28/08/2003	D16QTDLKS	3.11	81		18	18	18	Khá	7622000	7,622,000
465	21810710088	LÊ PHƯƠNG	THẢO	16/03/2003	D16QTDN2	3.11	86		17	19	17	Khá	7917000	7,917,000
466	21810710407	VĂN THỊ THÚY	HỒNG	08/05/2003	D16QTDN2	3.09	79		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
467	21810710414	NGUYỄN THỊ NGỌC	TRANG	03/08/2003	D16QTDN4	3.09	83		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
468	21810710280	ĐÀO HOÀNG	LAN	13/04/2003	D16QTDN5	3.09	85		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
469	21810710260	LÊ THỊ THANH	THẢO	11/05/2003	D16QTDN4	3.06	89		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
470	21810710259	TRẦN ANH	TUÂN	08/11/2003	D16QTDN4	3.06	88		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
471	21810710043	NGUYỄN TRUNG	HIẾU	26/10/2003	D16QTDN1	3.03	85		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
472	21810710146	DƯƠNG THỊ HỒNG	AN	29/12/2003	D16QTDN4	3.03	84		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
473	21810710336	NGUYỄN THÀNH	CÔNG	18/12/2003	D16QTDN6	3.03	85		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
474	21810710207	NGUYỄN THỊ	ANH	14/11/2003	D16QTDN2	3	86		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
475	21810710140	TRẦN THU	PHƯƠNG	31/07/2003	D16QTDN4	2.94	89		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
476	21810710314	ĐỖ MINH	NGUYỆT	22/10/2003	D16QTDN5	2.94	85		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
477	21810710405	NGUYỄN THỊ	TRANG	29/09/2003	D16QTDN3	2.91	87		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
478	21810710163	NGUYỄN THỊ THANH	THÚY	27/03/2003	D16QTDN4	2.91	89		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
479	21810710189	LÃ THỊ	ÁNH	07/09/2003	D16QTDN2	2.88	73		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
480	21810710170	NGUYỄN THỊ	DIỆP	30/01/2002	D16QTDN5	2.88	93		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
481	21810710389	LƯƠNG THỊ KIM	ANH	27/12/2003	D16QTDN6	2.88	83		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
482	21810710262	NGUYỄN VŨ PHƯƠNG	THÙY	15/12/2003	D16QTDN4	2.85	88		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
483	21810710448	PHẠM THỊ MINH	HẰNG	19/06/2003	D16QTDN1	2.82	80		17	19	17	Khá	7917000	7,917,000
484	21810710211	NGÔ THỊ THẢO	VÂN	16/11/2003	D16QTDN2	2.82	84		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
485	21810710380	ĐỖ HOÀNG	ANH	27/07/2003	D16QTDN6	2.82	93		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
486	21810710456	NGUYỄN VIỆT	ANH	13/04/2003	D16QTDN3	2.79	83		17	17	17	Khá	7191000	7,191,000
487	21810720270	TRẦN THỊ HẢI	HỒNG	30/07/2003	D16QTDLKS	2.78	83		18	18	18	Khá	7622000	7,622,000
488	21810820255	LỖ THỊ THUỖ	DUNG	14/02/2003	D16TCDN2	3.56	84		17	17	14	Giỏi	7191000	7,910,100
489	21810820304	TRẦN THỊ THU	HIỀN	18/05/2003	D16TCDN2	3.29	90		17	17	14	Giỏi	7191000	7,910,100
490	21810820153	LÊ	VY	21/03/2003	D16TCDN1	3.26	93		17	17	14	Giỏi	7191000	7,910,100
491	21810820176	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	27/11/2003	16NGANHANG	3.21	88		14	14	14	Giỏi	5898000	6,487,800
492	21810820261	NGUYỄN NGỌC	LAN	27/02/2003	D16TCDN2	3.21	86		17	17	14	Giỏi	7191000	7,910,100
493	21810820168	NGUYỄN ĐĂNG	HUY	13/11/2003	16NGANHANG	3.18	87		20	22	14	Khá	10095000	10,095,000
494	21810820290	HOÀNG THỊ	NGỌC	30/05/2003	16NGANHANG	3.18	86		17	17	14	Khá	7191000	7,191,000
495	21810840285	NGUYỄN THỊ THU	HẰNG	27/11/2003	16NGANHANG	3.18	88		17	17	14	Khá	7191000	7,191,000
496	21810820233	NGUYỄN HỒNG	ANH	05/09/2003	D16TCDN2	3.18	83		17	17	14	Khá	7191000	7,191,000
497	21810820183	NGUYỄN THỊ THÚY	HIỀN	25/02/2003	16NGANHANG	3.15	88		17	17	14	Khá	7191000	7,191,000
498	21810820174	ĐỖ NGỌC	ANH	29/11/2003	16NGANHANG	3.09	83		17	17	14	Khá	7191000	7,191,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3 - Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
499	21810840263	NGUYỄN QUỲNH	CHI	24/06/2003	16NGANHANG	3.09	88		17	17	14	Khá	7191000	7,191,000
500	21810820210	TRẦN NHƯ	QUỲNH	17/07/2003	D16TCDN2	3.09	85		17	17	14	Khá	7191000	7,191,000
501	21810820258	ĐẶNG HOÀNG	YÊN	06/12/2003	D16TCDN2	3.09	86		17	17	14	Khá	6987000	6,987,000
502	21810840091	TRẦN MAI	LINH	02/10/2003	16NGANHANG	3.03	88		17	17	14	Khá	7191000	7,191,000
503	21810820301	VƯƠNG ĐIỂM	HƯƠNG	29/11/2003	D16TCDN2	3	86		17	17	14	Khá	6987000	6,987,000
504	21810820318	NGUYỄN THU	TRANG	30/08/2003	D16TCDN2	3	86		17	17	14	Khá	7191000	7,191,000
505	21810860452	THÁI AN	SANG	09/05/2003	D16KDTMTT1	3.79	86		19	19	19	Giỏi	7849000	8,633,900
506	21810860253	NGUYỄN THỊ	HOA	14/04/2003	D16KDTMTT1	3.32	86		19	19	19	Giỏi	7849000	8,633,900
507	21810860392	NGUYỄN THỊ TRAN	LOAN	08/09/2003	D16KDTMTT2	3.32	85		19	19	19	Giỏi	7849000	8,633,900
508	21810860426	NGUYỄN THỊ	HƯƠNG	09/02/2003	D16KDTMTT2	3.24	84		19	19	19	Giỏi	7849000	8,633,900
509	21810860446	ĐOÀN KHÁNH	LINH	26/04/2003	D16KDTMTT1	3.21	84		19	19	19	Giỏi	7849000	8,633,900
510	21810860388	HOÀNG QUỐC	VIỆT	30/11/2003	D16KDTMTT2	3.21	81		19	19	19	Giỏi	7849000	8,633,900
511	21810860363	ĐỖ THANH	HUYỀN	11/02/2003	D16KDTMTT1	3.05	85		19	19	19	Khá	7849000	7,849,000
512	21810860411	NGUYỄN MAI	NGÂN	20/08/2003	D16KDTMTT2	3.05	85		19	19	19	Khá	7849000	7,849,000
513	21810860256	LÊ THỊ THU	THUY	09/04/2003	D16KDTMTT1	3.03	84		19	19	19	Khá	7849000	7,849,000
514	22810620023	PHẠM QUANG LON	VŨ	22/04/2004	D17CODT1	3.22	87		23	23	23	Giỏi	8349000	9,183,900
515	22810620089	NGUYỄN ĐỨC	QUANG	27/08/2004	D17CODT2	3.13	94		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
516	22810620095	PHÙNG VIỆT	ĐẠT	22/10/2004	D17CODT2	3.09	88		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
517	22810620068	NGUYỄN THANH	HIỆU	22/09/2004	D17CODT2	3.09	88		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
518	22810620074	PHÙNG VĂN	SƠN	16/02/2004	D17CODT2	3.09	87		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
519	22810620081	ĐINH MẠNH	TÙNG	15/11/2004	D17CODT2	2.93	89		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
520	22810620079	PHẠM VIỆT	ĐỨC	13/02/2004	D17CODT2	2.87	89		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
521	22810680045	LƯƠNG VĂN	TOÁN	09/03/2004	D17CKOTO	3.33	82		23	23	23	Giỏi	8349000	9,183,900
522	22810680064	ĐỖ ĐÌNH	VĂN	10/11/2004	D17CKOTO	2.91	82		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
523	22810610029	NGUYỄN QUANG	VINH	07/11/2004	D17CKCTM	2.8	69		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
524	22810610054	ĐỖ TUẤN	BẢO	04/10/2004	D17CKCTM	2.78	75		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
525	22810680008	TRIỆU ĐỨC	MẠNH	01/12/2004	D17CKOTO	2.74	83		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
526	22810610110	PHẠM MINH	CHIẾN	05/01/2003	D17CKCTM	2.7	83		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
527	22810610010	VŨ MINH	SƠN	19/01/2004	D17CKCTM	2.7	80		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
528	22810680055	NGUYỄN ĐÌNH	QUẢNG	05/10/2004	D17CKOTO	2.65	83		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
529	22810650009	NGUYỄN CAO	ĐẠT	17/10/2004	D17XDDD&CN	2.81	88		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
530	22810650026	VŨ XUÂN	CHÍNH	18/08/2004	D17XDDD&CN	2.67	92		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
531	22810550156	LÊ ĐÌNH	TÙNG	30/11/2004	D17KTDT	3.5	89		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
532	22810550062	TRẦN MINH	TÀI	13/09/2003	D17DT&KTMT	3.48	82		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
533	22810510141	NGUYỄN TUẤN	MẠNH	14/11/2004	D17DTVT1	3.48	84		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
534	22810510224	VƯƠNG NGỌC	ÁNH	03/09/2004	D17DTVT2	3.48	92		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
535	22810540054	BÙI QUANG	HIỀN	30/09/2004	D17DT&KTMT	3.4	80		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
536	22810510140	KIỀU ANH	HẢI	08/01/2004	D17DTVT1	3.38	93		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
537	22810570043	TRẦN THỊ	THẢO	23/10/2004	D17DT&KTMT	3.33	84		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
538	22810540247	VŨ THỊ	QUỲNH	13/09/2004	D17DT&KTMT	3.33	92		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
539	22810510026	NGUYỄN HOÀNG	ANH	03/10/2004	D17DTVT1	3.26	83		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
540	22810570153	LÊ VĂN	DƯƠNG	19/10/2004	D17DT&KTMT	3.24	81		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
541	22810520157	NGUYỄN ĐỨC	MINH	15/07/2004	D17KTDT	3.24	84		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
542	22810510252	NGUYỄN THÀNH	HUY	09/04/2003	D17DTVT2	3.19	91		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
543	22810540129	NGUYỄN TRUNG	THẮNG	19/10/2004	D17DT&KTMT	3.17	81		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
544	22810560150	ĐÀO DUY	CÔNG	11/04/2004	D17DT&KTMT	3.12	89		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
545	22810540226	KHÚC VĂN	THÀNH	30/12/2004	D17DT&KTMT	3.12	83		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
546	22810550023	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	30/08/2004	D17KTDT	3.12	92		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
547	22810550115	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	05/04/2004	D17KTDT	3.12	85		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
548	22810540172	ĐÀO THỊ TRÀ	MY	05/09/2004	D17DT&KTMT	3.1	92		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
549	22810510273	LÊ THANH	TÙNG	12/02/2004	D17DT&KTMT	3.07	81		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
550	22810570277	ĐỖ THỊ	TƯƠI	13/11/2004	D17DT&KTMT	3.05	80		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
551	22810540146	NGÔ THANH	TÙNG	27/10/2004	D17DT&KTMT	3.05	82		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
552	22810180137	ĐOÀN BÁ	ĐỨC	23/12/2004	D17DCN&DD1	3.62	91		21	21	21	Xuất sắc	7623000	9,147,600
553	22810110095	VŨ THÀNH	KHÔI	19/03/2004	D17H1	3.67	86		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
554	22810180437	LÊ DUY	ĐẠI	27/09/2004	D17DCN&DD2	3.52	83		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
555	22810170025	NGUYỄN HẢI	VÂN	23/05/2004	D17TDHHTD1	3.52	88		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
556	22810110374	PHẠM PHƯƠNG	ANH	25/08/2004	D17H3	3.48	83		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
557	22810170352	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	28/10/2004	D17TDHHTD3	3.48	88		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
558	22810110019	CAO MINH	KHIÊM	09/03/2004	D17H1	3.45	90		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
559	22810170361	PHẠM QUỐC	BẢO	19/10/2004	D17TDHHTD3	3.45	87		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
560	22810170436	NGUYỄN HẢI	ĐĂNG	29/07/2004	D17TDHHTD3	3.38	88		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
561	22810180398	ĐẶNG THÁI	PHONG	14/09/2004	D17DCN&DD2	3.36	83		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
562	22810110113	HOÀNG GIA	BẢO	29/10/2004	D17H1	3.36	86		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
563	22810110438	NGUYỄN THANH	BÌNH	16/07/2004	D17H3	3.36	92		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
564	22810170091	PHẠM ĐỨC	TƯỜNG	06/09/2004	D17TDHHTD1	3.31	88		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
565	22810180407	NGÔ XUÂN	QUÝ	15/03/2004	D17DCN&DD2	3.29	95		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
566	22810110315	VŨ KHẮC	DUY	19/09/2004	D17H3	3.29	86		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
567	22810180098	NGUYỄN ĐẮC	DŨNG	21/03/2004	D17DCN&DD1	3.26	87		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
568	22810110133	KIỀU VĂN	QUYỀN	08/03/2004	D17DCN&DD1	3.26	88		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
569	22810110123	PHẠM THANH	TRƯỜNG	13/06/2004	D17H1	3.24	86		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
570	22810160094	PHẠM MINH	HÙNG	08/10/2004	D17DCN&DD2	3.38	79		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
571	22810170228	TRƯƠNG THỂ	PHONG	27/01/2004	D17DCN&DD2	3.19	81		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
572	22810170092	TRỊNH HOÀNG QUỐC	KHÁNH	09/06/2004	D17TDHHTD1	3.17	84		21	21	21	Khá	6171000	6,171,000
573	22810170216	NGUYỄN VĂN	TÙNG	20/10/2004	D17TDHHTD2	3.17	81		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
574	22810180253	ĐỖ VĂN	TRƯỜNG	14/05/2004	D17DCN&DD1	3.14	87		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
575	22810170115	PHẠM HỒNG	THÁI	18/12/2004	D17TDHHTD1	3.14	89		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
576	22810170239	NGUYỄN VĂN	HUY	08/12/2004	D17TDHHTD2	3.14	68		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
577	22810170192	NGUYỄN TÙNG	LÂM	26/01/2004	D17TDHHTD2	3.14	86		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
578	22810110076	TẠ TÙNG	THẮNG	15/03/2004	D17H1	3.12	85		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
579	22810110148	TẠ NGỌC	VƯƠNG	02/12/2004	D17H1	3.12	85		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
580	22810180164	LÊ VĂN	TRUNG	03/10/2004	D17DCN&DD1	3.07	87		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
581	22810170336	KIM NGỌC	THẠCH	17/06/1998	D17TDHHTD3	3.07	83		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
582	22810180145	PHẠM VĂN	HẬU	18/10/2004	D17DCN&DD1	3.05	87		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
583	22810110161	PHẠM VĂN	TRỌNG	02/03/2004	D17H2	3.05	85		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
584	22810110209	NGUYỄN THANH	TÙNG	02/04/2004	D17H2	3.05	87		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
585	22810170034	LÊ VĂN	TRUNG	16/09/2004	D17TDHHTD1	3.02	86		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
586	22810440015	VŨ SỸ	DŨNG	12/07/2004	17THDK&TDF	3.73	86		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
587	22810440325	LÊ ANH	ĐỨC	27/08/2004	17THDK&TDF	3.68	82		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
588	22810430094	NGUYỄN MẠNH	TUẤN	10/08/2004	7TDH&DKTBC	3.6	83		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
589	22810440304	HOÀNG ĐỨC	DŨNG	06/10/2004	17THDK&TDF	3.6	85		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
590	22810430107	HOÀNG MINH	TRÍ	21/06/2004	7TDH&DKTBC	3.58	88		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
591	22810440010	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	18/08/2004	17THDK&TDF	3.53	95		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
592	22810440349	VŨ TIỀN	ĐẠT	13/07/2004	17THDK&TDF	3.48	82		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
593	22810430230	NGUYỄN NHÂN	VŨ	05/06/2004	7TDH&DKTBC	3.43	85		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
594	22810430460	DƯƠNG VĂN	QUÂN	07/10/2004	7TDH&DKTBC	3.43	87		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
595	22810440262	VŨ XUÂN	MINH	24/10/2004	17THDK&TDF	3.43	85		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
596	22810410354	TRẦN ĐỨC	THIỆN	21/07/2003	D17CNKTDK2	3.35	82		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
597	22810410316	VŨ QUANG	MINH	21/03/2004	D17CNKTDK2	3.3	86		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
598	22810430253	HOÀNG VĂN	PHƯƠNG	10/06/2004	7TDH&DKTBC	3.28	88		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
599	22810430234	PHẠM QUỐC	TRÍ	10/12/2004	7TDH&DKTBC	3.25	88		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
600	22810410480	HỒ SỸ	CƯỜNG	03/02/2004	D17CNKTDK2	3.23	87		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
601	22810430284	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	23/11/2004	7TDH&DKTBC	3.23	83		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
602	22810430295	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	02/09/2004	7TDH&DKTBC	3.23	83		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
603	22810430178	TRẦN NGUYỄN ANH	NAM	07/07/2004	7TDH&DKTBC	3.2	91		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
604	22810430462	TÔ CẢNH	HÙNG	16/01/2004	7TDH&DKTBC	3.2	88		20	20	20	Giỏi	7260000	7,986,000
605	22810440441	NGUYỄN HOÀNG	ĐỆ	09/03/2004	17THDK&TDH	3.65	79		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
606	22810440032	NGUYỄN PHAN DUY	TÂN	13/07/2004	17THDK&TDH	3.58	79		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
607	22810440366	ĐỖ MINH	THÊ	29/12/2004	17THDK&TDH	3.35	79		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
608	22810410531	NGUYỄN NGỌC	MINH	30/07/2004	D17CNKTDK2	3.18	84		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
609	22810430191	TRẦN VĂN	KHÁNH	02/03/2004	7TDH&DKTBC	3.18	85		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
610	22810440291	NGUYỄN VĂN	ĐỨC	29/07/2004	17THDK&TDH	3.18	84		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
611	22810430261	ĐINH NGỌC	TUỆ	05/07/2004	7TDH&DKTBC	3.15	82		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
612	22810430540	TRẦN XUÂN	TỎI	01/03/2004	7TDH&DKTBC	3.1	82		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
613	22810430293	ĐỖ VĂN	CHIÊN	15/01/2004	7TDH&DKTBC	3.1	85		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
614	22810440390	CẦN DUY HÙNG	THỊNH	25/03/2004	17THDK&TDH	3.1	83		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
615	22810410489	VŨ TRỌNG DUY	ANH	06/02/2004	D17CNKTDK2	3.05	90		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
616	22810430106	ĐÀO ĐỨC	THẮNG	17/01/2004	7TDH&DKTBC	3.05	83		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
617	22810430232	ĐỖ VĂN	HƯỜNG	20/07/2004	7TDH&DKTBC	3.05	84		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
618	22810430303	LÊ ANH	DŨNG	05/06/2004	7TDH&DKTBC	3.05	88		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
619	22810430249	BẠCH NHƯ	Ý	17/12/2004	7TDH&DKTBC	3.05	86		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
620	22810430442	NGUYỄN ĐÌNH	QUÂN	19/12/2004	7TDH&DKTBC	3.03	85		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
621	22810440045	NGUYỄN PHI	HÙNG	21/11/2004	17THDK&TDH	3.03	85		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
622	22810440149	NGUYỄN QUANG	KHẢI	03/05/2004	17THDK&TDH	3.03	86		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
623	22810440078	NGUYỄN TIẾN	VIỆT	05/07/2004	17THDK&TDH	3.03	85		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
624	22810440028	NGUYỄN PHAN NAM	KHÁNH	02/02/2004	17THDK&TDH	3	91		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
625	22810440342	TÔN QUANG	ĐỖ	28/07/2004	17THDK&TDH	3	89		20	20	20	Khá	7260000	7,260,000
626	22819140079	TRẦN XUÂN	TIẾN	05/12/2004	D17QLMTCN	3.4	89		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
627	22819150058	NGUYỄN HỮU	BÁCH	03/07/2004	D17NLTT2	3.26	85		23	23	23	Giỏi	8349000	9,183,900
628	22819150010	NGUYỄN BÁ	ĐỨC	29/07/2004	D17NLTT1	2.61	84		23	23	23	Khá	8349000	8,349,000
629	22810310377	HOÀNG THỊ	THẢO	15/07/2004	D17CNPM6	3.94	92		17	17	17	Xuất sắc	6171000	7,405,200
630	22810310281	NGUYỄN HOÀNG	SƠN	01/01/2004	D17CNPM4	3.65	90		17	17	17	Xuất sắc	6171000	7,405,200
631	22810310234	TRỊNH THỊ THU	HUYỀN	01/01/2004	D17CNPM4	3.62	90		17	17	17	Xuất sắc	6171000	7,405,200
632	22810310335	TẠ KIỀU	VÂN	12/11/2004	D17CNPM5	3.88	85		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
633	22810310425	NGUYỄN QUỐC	VIỆT	26/12/2004	D17CNPM6	3.79	81		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
634	22810310318	DƯƠNG HOÀNG	SƠN	03/03/2004	D17CNPM5	3.76	87		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
635	22810310431	KHÚC XUÂN	TRIỀN	28/07/2004	D17CNPM6	3.76	81		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
636	22810310026	LÊ TIẾN	HẢI	15/08/2004	D17CNPM1	3.71	85		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
637	22810310322	NGUYỄN MINH	KHUÊ	16/10/2004	D17CNPM5	3.71	87		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
638	22810310260	CÁN ANH	QUÂN	14/06/2004	D17CNPM4	3.65	85		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
639	22810310261	VÕ THỊ KIM	LIÊN	08/06/2004	D17CNPM4	3.59	88		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
640	22810310254	NGUYỄN THỊ HOÀI	SƯƠNG	28/07/2004	D17CNPM4	3.59	88		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
641	22810310382	NGUYỄN TIẾN	THANH	03/02/2004	D17CNPM6	3.59	85		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
642	22810310160	NGUYỄN THỊ THANH	TÂM	07/03/2004	D17CNPM3	3.56	94		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
643	22810310238	TRẦN GIA	THÀNH	02/03/2004	D17CNPM4	3.53	84		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
644	22810340201	ĐỖ MẠNH	CƯỜNG	26/05/2004	D17CNPM5	3.53	86		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
645	22810310344	NGUYỄN KHÁNH	DƯƠNG	15/09/2004	D17CNPM5	3.53	81		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
646	22810310415	LÊ TRẦN	ĐỨC	20/12/2004	D17CNPM6	3.53	85		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
647	22810340016	LÊ THỊ	QUỲNH	12/12/2004	D17CNPM6	3.53	90		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
648	22810320039	LÊ GIA	HUY	28/12/2004	D17QTANM	3.53	82		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
649	22810320272	NGUYỄN NGỌC	QUÝ	19/02/2004	D17QTANM	3.53	83		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
650	22810310188	DƯƠNG MINH	HẢI	20/08/2004	D17CNPM3	3.5	86		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
651	22810310291	PHẠM THỊ THÙY	LINH	20/08/2004	D17CNPM4	3.5	89		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
652	22810310030	LÊ THIÊN	AN	19/03/2004	D17CNPM1	3.47	88		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
653	22810310027	NGÔ THÀNH	CÔNG	29/11/2004	D17CNPM1	3.47	88		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
654	22810310224	ĐÀO THÀNH GIA	HUY	13/12/2004	D17CNPM3	3.47	85		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
655	22810310408	NGUYỄN BÍCH	THÙY	12/08/2004	D17CNPM6	3.47	82		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
656	22810350323	NGUYỄN VĂN	LUÂN	26/12/2004	D17CNPM2	3.44	80		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
657	22810310410	NGUYỄN DUY	HIỆP	22/06/2004	D17CNPM6	3.44	82		17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100
658	22810320435	NGUYỄN BẢO	KHÁNH	08/04/2004	D17QTANM	3.41	83	3.63	17	17	17	Giỏi	6171000	6,788,100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3 - Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
659	22810810075	LÊ THỊ KIM	ANH	11/02/2004	D17KTDN2	3.57	88		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
660	22810830013	NGUYỄN THỊ	HÀO	12/12/2004	D17KT&KS	3.5	89		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
661	22810810011	NGUYỄN THỊ	HUYỀN	30/04/2004	D17KTDN1	3.5	83		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
662	22810810146	NGUYỄN THỊ KIM	THOA	01/12/2004	D17KTDN3	3.46	86		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
663	22810810182	THỊNH THỊ	OANH	25/02/2004	D17KTDN3	3.43	86		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
664	22810830104	NGUYỄN THỊ	DUYÊN	02/03/2003	D17KT&KS	3.39	89		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
665	22810810053	ĐÀO THỊ HƯƠNG	QUỲNH	18/12/2004	D17KTDN1	3.36	88		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
666	22810810008	NGUYỄN NHẬT	PHƯƠNG	21/02/2004	D17KTDN1	3.32	86		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
667	22810810074	VŨ KHÁNH	ĐOAN	04/07/2004	D17KTDN2	3.32	80		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
668	22810810172	LÊ THỊ LINH	NHI	30/12/2003	D17KTDN3	3.32	86		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
669	22810810009	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	21/04/2004	D17KTDN1	3.29	84		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
670	22810810144	VŨ NGỌC	ANH	07/05/2004	D17KTDN3	3.25	85		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
671	22810810186	NGUYỄN THỊ MINH	NGUYỆT	09/04/2004	D17KTDN3	3.25	84		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
672	22810810162	ĐỖ NGỌC	ÁNH	19/10/2004	D17KTDN3	3.21	88		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
673	22810810190	NGUYỄN KHÁNH	DƯƠNG	10/06/2004	D17KTDN3	3.21	86		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
674	22810850066	NGUYỄN ĐÌNH	NAM	12/08/2004	D17KIEMTOAN	3.86	95		14	14	14	Xuất sắc	4197000	5,036,400
675	22810850081	BÙI MINH	NGỌC	14/08/2004	D17KIEMTOAN	3.29	85		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
676	22810850047	NGUYỄN PHÚ	HÙNG	23/12/2004	D17KIEMTOAN	3.25	82		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
677	22810850067	NGUYỄN THU	PHƯƠNG	20/06/2003	D17KIEMTOAN	3.25	86		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
678	22810850063	NGUYỄN THỊ THUY	TRANG	20/07/2004	D17KIEMTOAN	3.07	87		14	14	14	Khá	5286000	5,286,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
679	22819130058	ĐẶNG HOÀNG	LONG	22/09/2004	D17NHIETCN	3.48	85		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
680	22819120011	NGUYỄN MINH	HIẾU	12/04/2004	D17DIENLANH	3.1	83		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
681	22819120167	TRẦN ĐỨC	THÊ	28/03/2004	D17DIENLANH	2.98	84		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
682	22819120042	HỒ VĂN	TOÀN	28/10/2004	D17DIENLANH	2.9	86		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
683	22819130009	LƯƠNG ĐẮC	MINH	07/11/2004	D17NHIETCN	2.86	88		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
684	22819120057	TRIỆU VĂN	CHINH	30/09/2004	D17DIENLANH	2.81	84		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
685	22819110074	NGUYỄN DUY	HUỖNH	01/04/2004	D17NHIETDIEN	2.81	83		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
686	22819120107	DƯƠNG NGỌC	TOÀN	26/05/2004	D17DIENLANH	2.76	84		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
687	22819120083	NGUYỄN TUẤN	NAM	13/08/2004	D17DIENLANH	2.71	75		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
688	22819130101	LÊ ĐỨC	THÁI	30/06/2004	D17DIENLANH	2.57	82		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
689	22819110001	NGUYỄN VĂN	HẢI	21/07/2004	D17NHIETDIEN	2.55	77		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
690	22819110153	NGUYỄN ĐỨC	ANH	25/12/2004	D17NHIETDIEN	2.5	75		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
691	22810230012	BÙI THU	HIỀN	16/10/2004	D17LOGISTICS	3.57	84		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
692	22810230049	BÙI LÊ THANH	HUYỀN	24/11/2004	D17LOGISTICS	3.45	80		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
693	22810230129	ĐỖ HỒNG	MAI	26/12/2004	D17LOGISTICS	3.45	89		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
694	22810230165	ĐỖ THỊ	THƯƠNG	22/01/2004	D17LOGISTICS	3.43	89		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
695	22810230135	NGUYỄN PHƯƠNG	LOAN	17/01/2004	D17LOGISTICS	3.36	91		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
696	22810230134	PHẠM THỊ XUÂN	MAI	03/11/2004	D17LOGISTICS	3.36	89		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
697	22810230025	ĐỖ THỊ TUYẾT	DUNG	27/05/2004	D17LOGISTICS	3.29	80		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
698	22810230193	NGUYỄN THỊ	TUYÊN	12/02/2004	D17LOGISTICS	3.24	89		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
699	22810230051	CHU QUANG	HUY	13/09/2004	D17QLCN2	3.38	83		21	21	21	Giỏi	7623000	8,385,300
700	22810230063	NGUYỄN THỊ THANH	NHÀN	15/10/2004	D17QLCN2	3.19	86		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
701	22810250148	ĐÀO THÚY	NGA	11/09/2004	D17QLCN1	2.9	80		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
702	22810230015	NGUYỄN VIỆT	TRIỆU	02/10/2004	D17QLCN1	2.86	92		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
703	22810230163	NGUYỄN ANH	TÀI	23/10/2004	D17QLCN2	2.83	86		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
704	22810250097	VŨ ĐỨC	MẠNH	20/08/2004	D17QLCN1	2.79	79		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
705	22810240110	HOÀNG VĂN	CHUNG	09/07/2004	D17QLCN1	2.74	76		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
706	22810230026	PHAN NGỌC	MAI	27/08/2004	D17QLCN2	2.62	84		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
707	22810230085	TRẦN TUẤN	ANH	28/12/2004	D17QLCN1	2.52	94		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
708	22810260145	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	19/08/2004	D17QLNL2	2.74	82		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
709	22810260130	NGUYỄN BÁ	DƯƠNG	05/12/2004	D17QLNL1	2.6	82		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
710	22810260115	TRẦN TRỌNG	NGỌC	11/06/2004	D17QLNL2	2.52	81		21	21	21	Khá	7623000	7,623,000
711	22810000014	NGUYỄN NGỌC	HUYỀN	04/06/2002	7QTDVDL&L	3.64	85		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
712	22810000067	NGÔ HOÀNG	YẾN	03/09/2004	7QTDVDL&L	3.43	84		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
713	22810000016	NGUYỄN THỊ HẢI	YẾN	04/07/2002	7QTDVDL&L	3.29	88		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
714	22810000068	PHẠM HƯƠNG	GIANG	04/11/2004	7QTDVDL&L	3.25	82		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
715	22810000060	PHẠM THỊ QUỲNH	HOA	08/05/2004	7QTDVDL&L	3.11	88		14	14	14	Khá	5286000	5,286,000
716	22810000003	NGUYỄN THỊ	THÚY	01/02/2004	7QTDVDL&L	3.07	88		14	14	14	Khá	5286000	5,286,000
717	22810710054	LÊ BÍCH	NGỌC	30/08/2003	D17QTDN1	3.64	96		14	14	14	Xuất sắc	5286000	6,343,200
718	22810710077	NGUYỄN THỊ HỒNG	NGÁT	18/05/2004	D17QTDN2	3.61	92		14	14	14	Xuất sắc	5286000	6,343,200

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
719	22810710065	BÙI ĐÌNH	KIÊN	24/09/2004	D17QTDN1	3.71	85		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
720	22810710074	NGUYỄN THỊ NGỌC	LINH	24/07/2004	D17QTDN2	3.46	82		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
721	22810710089	TRẦN DIỆU	LINH	31/03/2004	D17QTDN2	3.36	87		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
722	22810710112	HOÀNG MINH	NGỌC	24/11/2004	D17QTDN2	3.36	86		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
723	22810710025	VŨ THỊ LAN	ANH	25/04/2004	D17QTDN1	3.32	88		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
724	22810710047	NGUYỄN THỊ BẠCH	DƯƠNG	14/07/2004	D17QTDN1	3.32	84		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
725	22810710191	ĐẶNG THỦY	LINH	25/04/2004	D17QTDN3	3.32	88		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
726	22810710018	ĐỒNG THỊ HUYỀN	TRANG	20/05/2003	D17QTDN1	3.29	83		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
727	22810710209	ĐỖ THỊ	LUYẾN	17/05/2004	D17QTDN2	3.29	88		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
728	22810710090	PHẠM THÀNH	VINH	21/03/2004	D17QTDN2	3.29	87		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
729	22810710182	LƯU CHÂU	ANH	13/01/2004	D17QTDN3	3.29	88		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
730	22810840107	DOÃN THỊ HẢI	YẾN	04/07/2004	D17NGANHAN	3.5	85		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
731	22810820093	NGÔ THANH	HƯƠNG	03/11/2004	D17TCDN2	3.43	88		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
732	22810840053	CAO THỊ	NGA	20/01/2004	D17NGANHAN	3.29	86		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
733	22810820030	DƯƠNG THỊ LAN	ANH	13/11/2004	D17TCDN2	3.29	89		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
734	22810820113	NGUYỄN NGỌC PH	ANH	02/10/2004	D17TCDN2	3.25	88		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
735	22810820118	NGUYỄN THỊ THANH	CHỨC	26/01/2004	D17TCDN2	3.21	89		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
736	22810820034	TRẦN THANH	MAI	23/06/2004	D17TCDN2	3.21	88		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
737	22810840076	KIỀU THỊ HƯƠNG	LAN	30/04/2004	D17NGANHAN	3.18	87		14	14	14	Khá	5286000	5,286,000
738	22810820102	NGUYỄN THỊ KIM	CÚC	22/01/2004	D17TCDN2	3.14	89		14	14	14	Khá	5286000	5,286,000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
739	22810860064	NGUYỄN PHƯƠNG	HÀNG	10/09/2004	D17KDTMTT2	3.21	85		14	14	14	Giỏi	5286000	5,814,600
740	22810860092	ĐỖ NGỌC MINH	CHÂU	16/01/2004	D17KDTMTT2	3.18	87		14	14	14	Khá	5286000	5,286,000
741	22810860059	NGUYỄN THỊ THU	HƯƠNG	14/11/2004	D17KDTMTT2	3.18	88		14	14	14	Khá	5286000	5,286,000
742	22810860030	NGUYỄN LINH	GIANG	06/08/2004	D17KDTMTT1	3.14	83		14	14	14	Khá	5286000	5,286,000
743	22810860024	PHÙNG THỊ THÁI	AN	05/03/2004	D17KDTMTT1	3.11	84		14	14	14	Khá	5286000	5,286,000
744	22810860079	TRẦN THỊ	ĐÀM	13/02/2004	D17KDTMTT2	3.11	85		14	14	14	Khá	5286000	5,286,000
745	22810860020	TẠ LƯU	NHI	23/11/2004	D17KDTMTT1	3.07	95		14	14	14	Khá	5286000	5,286,000
746	19810620003	VŨ ĐÌNH	HUYỀN	26/04/2000	D14CODY	3.81	98		16	16	16	Xuất sắc	7888000	9465600
747	19810620001	NGUYỄN CÔNG	MINH	28/07/2001	D14CODY	3.81	98		16	16	16	Xuất sắc	7888000	9465600
748	19810620054	VŨ THÁI	TRƯỜNG	10/12/2001	D14CODY	3.69	86		16	16	16	Giỏi	7888000	8676800
749	19810620062	TẠ THÀNH MINH	HÙNG	03/07/2001	D14CODY	3.53	86		16	16	16	Giỏi	7888000	8676800
750	19810620053	LÊ THỊ LAN	ANH	23/09/1999	D14CODY	3.5	92		16	16	16	Giỏi	7888000	8676800
751	19810610058	LÊ ĐÌNH	HUY	11/01/2001	D14CKCTM	3.59	82		17	17	17	Giỏi	8411000	9252100
752	19810000026	ĐỖ ĐÌNH	LỢI	31/5/2001	D14CKOTO	3.59	91		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
753	19810000073	PHẠM VĂN	VINH	22/09/2001	D14CKOTO	3.59	93		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
754	19810610077	NGUYỄN VĂN	HUYỀN	25/09/2001	D14CKCTM	3.53	82		17	17	17	Giỏi	8411000	9252100
755	19810610108	LÊ ANH	DŨNG	10/05/2001	D14CKCTM	3.44	84		17	17	17	Giỏi	8411000	9252100
756	19810510120	NGUYỄN TRUNG	THÀNH	06/07/2001	D14DT&KTMT	3.68	92		19	19	19	Xuất sắc	9457000	11348400
757	19810510143	TRẦN TUẤN	ANH	03/08/2001	D14DTVT	3.92	89		18	18	18	Giỏi	8934000	9827400
758	19810420022	NGUYỄN VĂN	TÙNG	08/01/2001	D14DT&KTMT	3.84	83		19	19	19	Giỏi	9457000	10402700

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
759	19810540200	ĐÀO TUẤN	TÙNG	23/4/2001	D14DT&KTMT	3.76	82		19	19	19	Giỏi	9457000	10402700
760	19810540181	VŨ THỊ	HUYỀN	18/11/2001	D14DT&KTMT	3.68	82		19	19	19	Giỏi	9457000	10402700
761	19810540193	NGUYỄN ĐỖ	MẠNH	20/8/2001	D14DT&KTMT	3.68	89		19	19	19	Giỏi	9457000	10402700
762	19810510138	NGUYỄN XUÂN	SÁCH	26/12/2001	D14DTVT	3.67	89		18	18	18	Giỏi	8934000	9827400
763	19810510134	NGUYỄN VĂN	PHÚC	10/02/2001	D14DTVT	3.5	91		21	23	18	Giỏi	11549000	12703900
764	19810540184	LÊ VĂN	TIẾN	24/3/2000	D14KTDT	3.5	89		19	19	19	Giỏi	9937000	10930700
765	19810510115	BÙI DUY	HOÀNG	22/11/2001	D14DTVT	3.47	91		18	18	18	Giỏi	8934000	9827400
766	19810540132	TRƯƠNG VĂN	SƠN	27/10/2001	D14DT&KTMT	3.45	82		19	19	19	Giỏi	9457000	10402700
767	19810420382	CHỬ ĐỨC	HUY	08/11/2001	D14DCN&DD1	3.67	91		15	15	15	Xuất sắc	7845000	9414000
768	19810110177	NGUYỄN HOÀNG	ANH	10/10/2001	D14H2	3.62	93		17	17	17	Xuất sắc	8891000	10669200
769	19810110199	NGUYỄN ĐÌNH	HIỆU	29/10/2001	D14H2	3.74	94		17	17	17	Xuất sắc	8891000	10669200
770	19810110258	CHU MẠNH	PHÓNG	08/07/2001	D14H3	3.71	90		17	17	17	Xuất sắc	8891000	10669200
771	19810420346	NGUYỄN TRỌNG	SƠN	07/9/2001	D14H3	3.76	92		17	17	17	Xuất sắc	8891000	10669200
772	19810420213	PHẠM VIỆT	HUY	22/02/2001	D14DCN&DD1	3.87	86		15	15	15	Giỏi	7845000	8629500
773	19810170303	HOÀNG THANH	TUYÊN	10/12/2001	D14TDHHTD2	3.72	84		16	16	16	Giỏi	8368000	9204800
774	19810110179	NGÔ LONG	TOÀN	12/04/2000	D14H2	3.65	88		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
775	19810110391	TRẦN XUÂN	SƠN	02/03/2001	D14H3	3.65	89		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
776	19810170298	HOÀNG TRUNG	HIỆU	12/4/2001	D14TDHHTD2	3.63	81		16	16	16	Giỏi	8368000	9204800
777	19810110014	TỪ VĂN	TÌNH	17/09/2001	D14H1	3.59	92		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
778	19810110360	HÀ HỒNG	THÚY	07/09/2001	D14H1	3.56	83		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
779	19810110123	NGUYỄN HỮU VIỆT	HOÀNG	16/4/2001	D14H2	3.56	89		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
780	19810420079	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	11/02/2001	D14DCN&DD2	3.53	85		15	15	15	Giỏi	7845000	8629500
781	19810170284	HÀ PHÚC	LÂM	18/09/2001	D14TDHHTD2	3.5	84		16	16	16	Giỏi	8368000	9204800
782	19810110058	NGUYỄN KHẮC	TUÂN	28/11/2001	D14H1	3.46	83		17	17	17	Giỏi	10460000	11506000
783	19810420021	PHẠM DUY	SƠN	01/01/2001	D14DCN&DD1	3.4	85		15	15	15	Giỏi	7845000	8629500
784	19810420335	NGUYỄN TIẾN	GIÁP	30/11/2000	D14DCN&DD2	3.39	84		18	18	15	Giỏi	8934000	9827400
785	19810110081	LÊ THU	TRÀ	30/10/2001	D14H1	3.38	90		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
786	19810420057	NGUYỄN MẠNH	TIẾN	01/06/2001	D14DCN&DD1	3.37	84		15	15	15	Giỏi	7845000	8629500
787	19810110216	ĐOÀN QUANG	DUYỆT	24/12/2001	D14H3	3.35	90		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
788	19810420016	NGUYỄN VĂN	CẢNH	30/09/2001	D14TDHHTD2	3.34	85		16	16	16	Giỏi	8368000	9204800
789	19810110026	TRỊNH DUY	HOẠT	16/02/2001	CLC.D14H	3.33	88		18	18	18	Giỏi	18828000	20710800
790	19810110231	HOÀNG VĂN	THÀNH	03/02/2001	D14H3	3.32	93		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
791	19810170251	PHẠM ĐÌNH	TÂN	13/01/2001	D14TDHHTD2	3.31	84		16	16	16	Giỏi	8368000	9204800
792	19810110023	TRẦN QUỐC	TÚ	11/08/2001	CLC.D14H	3.28	88		18	18	18	Giỏi	18828000	20710800
793	19810420044	LÊ XUÂN	CUÔNG	14/07/2001	D14DCN&DD1	3.27	88		17	17	15	Giỏi	9937000	10930700
794	19810430251	NGUYỄN VĂN	HIỆU	04/03/2001	4TDH&DKTBC	3.59	94		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
795	19810430324	NGUYỄN TRUNG	HIỆU	07/09/2001	4TDH&DKTBC	3.47	89		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
796	19810430065	TRẦN VĂN	TUÂN	26/10/2001	4TDH&DKTBC	3.47	89		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
797	19810000125	TẠ TIẾN	ĐẠT	16/08/2001	D14THDK&TDI	3.38	86		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
798	19810000158	NGUYỄN ĐÌNH	TRUNG	02/04/2001	D14THDK&TDI	3.35	86		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
779	19810110123	NGUYỄN HỮU VIỆT	HOÀNG	16/4/2001	D14H2	3.56	89		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
780	19810420079	NGUYỄN TIẾN	ĐẠT	11/02/2001	D14DCN&DD2	3.53	85		15	15	15	Giỏi	7845000	8629500
781	19810170284	HÀ PHÚC	LÂM	18/09/2001	D14TDHHTD2	3.5	84		16	16	16	Giỏi	8368000	9204800
782	19810110058	NGUYỄN KHẮC	TUÂN	28/11/2001	D14H1	3.46	83		17	17	17	Giỏi	10460000	11506000
783	19810420021	PHẠM DUY	SƠN	01/01/2001	D14DCN&DD1	3.4	85		15	15	15	Giỏi	7845000	8629500
784	19810420335	NGUYỄN TIẾN	GIÁP	30/11/2000	D14DCN&DD2	3.39	84		18	18	15	Giỏi	8934000	9827400
785	19810110081	LÊ THU	TRÀ	30/10/2001	D14H1	3.38	90		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
786	19810420057	NGUYỄN MẠNH	TIẾN	01/06/2001	D14DCN&DD1	3.37	84		15	15	15	Giỏi	7845000	8629500
787	19810110216	ĐOÀN QUANG	DUYỆT	24/12/2001	D14H3	3.35	90		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
788	19810420016	NGUYỄN VĂN	CẢNH	30/09/2001	D14TDHHTD2	3.34	85		16	16	16	Giỏi	8368000	9204800
789	19810110026	TRỊNH DUY	HOẠT	16/02/2001	CLC.D14H	3.33	88		18	18	18	Giỏi	18828000	20710800
790	19810110231	HOÀNG VĂN	THÀNH	03/02/2001	D14H3	3.32	93		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
791	19810170251	PHẠM ĐÌNH	TÂN	13/01/2001	D14TDHHTD2	3.31	84		16	16	16	Giỏi	8368000	9204800
792	19810110023	TRẦN QUỐC	TÚ	11/08/2001	CLC.D14H	3.28	88		18	18	18	Giỏi	18828000	20710800
793	19810420044	LÊ XUÂN	CƯỜNG	14/07/2001	D14DCN&DD1	3.27	88		17	17	15	Giỏi	9937000	10930700
794	19810430251	NGUYỄN VĂN	HIỆU	04/03/2001	4TDH&DKTBC	3.59	94		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
795	19810430324	NGUYỄN TRUNG	HIỆU	07/09/2001	4TDH&DKTBC	3.47	89		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
796	19810430065	TRẦN VĂN	TUÂN	26/10/2001	4TDH&DKTBC	3.47	89		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
797	19810000125	TẠ TIẾN	ĐẠT	16/08/2001	D14THDK&TDH	3.38	86		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
798	19810000158	NGUYỄN ĐÌNH	TRUNG	02/04/2001	D14THDK&TDH	3.35	86		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
799	19810000336	ĐÔNG VĂN	LONG	13/10/2001	D14THDK&TDH	3.32	81		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
800	19810410154	LƯƠNG VĂN	TÙNG	24/12/2001	D14CNKTDK1	3.26	93		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
801	19810430354	PHẠM MINH	HIẾU	01/4/2001	4TDH&DKTBC	3.26	90		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
802	19810000350	PHẠM ANH	DŨNG	27/01/2001	D14THDK&TDH	3.26	86		17	17	17	Giỏi	8891000	9780100
803	19810430273	TRẦN ANH	THẮNG	15/03/2001	4TDH&DKTBC	3.18	89		17	17	17	Khá	8891000	8891000
804	19810430029	NGUYỄN THÚY	QUỲNH	13/05/2001	4TDH&DKTBC	3.18	96		17	17	17	Khá	8891000	8891000
805	19810000266	NGUYỄN TRỌNG	BAN	08/10/2001	D14THDK&TDH	3.15	69		17	17	17	Khá	8891000	8891000
806	19810000304	ĐỖ NHƯ	CÔNG	14/03/2001	D14THDK&TDH	3.14	81		17	21	17	Khá	10663000	10663000
807	19810430246	ĐẶNG KHÁNH	TOÀN	05/06/2001	4TDH&DKTBC	3.12	88		21	21	17	Khá	10663000	10663000
808	19810430113	PHẠM QUANG	SAN	26/08/2001	4TDH&DKTBC	3.06	89		17	18	17	Khá	9414000	9414000
809	19810430215	TRẦN VIỆT	HOÀNG	12/12/2001	4TDH&DKTBC	3	89		17	17	17	Khá	8891000	8891000
810	19810430126	LẠI THẾ	DUY	10/07/2001	4TDH&DKTBC	2.97	89		17	17	17	Khá	8891000	8891000
811	19810430289	NGUYỄN ĐỨC	NGỌC	19/09/2001	4TDH&DKTBC	2.94	86		17	17	17	Khá	8891000	8891000
812	19810000046	NGUYỄN HỮU	TRỊ	05/08/2000	D14THDK&TDH	2.94	83		17	17	17	Khá	8891000	8891000
813	19810410332	ĐỖ VĂN	NGỌC	03/01/2001	D14CNKTDK1	2.91	93		17	17	17	Khá	8891000	8891000
814	19810430056	NGUYỄN DOÃN ĐÚ	VIỆT	22/10/2001	4TDH&DKTBC	2.91	88		17	17	17	Khá	8891000	8891000
815	19810430207	NGUYỄN ĐỨC ĐẠI	THẮNG	11/07/2001	4TDH&DKTBC	2.91	89		17	17	17	Khá	8891000	8891000
816	19810410182	ĐỖ CÔNG	CÔNG	10/12/2001	D14CNKTDK1	2.88	91		17	17	17	Khá	8891000	8891000
817	19810000114	NGUYỄN HOÀNG	HUY	04/10/2001	D14NLTT	3.89	90		18	18	18	Xuất sắc	9414000	11296800
818	19810000108	PHAN THỊ HÀ	TRÚC	17/10/2001	D14NLTT	3.83	90		18	18	18	Xuất sắc	9414000	11296800

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
819	19810340231	NGUYỄN MINH	ĐỨC	20/9/2001	D14HTTMDT2	4	93		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
820	19810320673	HÀ MAI	LAN	24/08/2001	D14QTANM2	4	93		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
821	19810310026	TRẦN TUẤN	ANH	28/05/2000	D14CNPM1	4	92		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
822	19810310610	NGUYỄN ĐỨC	TÚ	26/08/2001	D14CNPM8	4	92		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
823	19810340335	TRẦN NGỌC	KHÁNH	29/07/2001	D14HTTMDT1	4	92		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
824	19810320549	NGUYỄN LAM	TRƯỜNG	12/07/2001	D14QTANM2	4	92		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
825	19810340521	NGÔ THỊ MINH	NGUYỆT	29/08/2001	D14HTTMDT1	4	91		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
826	19810310051	HOÀNG ĐỨC	VINH	04/10/2001	D14CNPM1	4	90		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
827	19810320375	NGUYỄN VĂN	HOÀN	11/03/2001	D14QTANM1	3.83	92		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
828	19810320057	NGUYỄN NGỌC	TIỀN	18/1/2001	D14QTANM1	3.83	91		12	14	12	Xuất sắc	8368000	10041600
829	19810320470	BÙI ĐÌNH	SƠN	12/09/2001	D14QTANM2	3.83	90		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
830	19810310305	NGUYỄN HUY	HOÀNG	05/08/2001	D14CNPM5	3.67	91		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
831	19810340605	TRẦN XUÂN	PHÚC	16/02/2001	D14HTTMDT2	3.67	96		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
832	19810320211	TRẦN BÍCH	NGỌC	05/11/2001	D14QTANM2	3.67	90		12	12	12	Xuất sắc	6276000	7531200
833	19810000416	HOÀNG TRUNG	ĐỨC	13/11/2001	14TTNT&TGM	3.66	90		12	16	12	Xuất sắc	7888000	9465600
834	19810310262	NGUYỄN ĐỨC	LƯƠNG	24/03/2001	D14CNPM4	3.65	91		12	13	12	Xuất sắc	6799000	8158800
835	19810310028	VƯƠNG TUẤN	ANH	16/05/2001	D14CNPM1	4	88		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
836	19810310040	NGUYỄN THỊ	TÌNH	17/09/2001	D14CNPM1	4	88		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
837	19810310535	NGUYỄN TRƯỜNG	ANH	11/10/2001	D14CNPM7	4	88		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
838	19810320121	TRƯƠNG VĂN	ĐỨC	09/11/2001	D14QTANM1	4	88		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
839	19810320512	TRẦN QUỐC	HÙNG	02/05/2001	D14QTANM2	4	88		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
840	19810000426	NGUYỄN HUY	HOÀNG	15/05/2001	14TTNT&TGM	4	88		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
841	19810310662	LÊ TỰ	HỮU	08/04/2001	D14CNPM1	4	87		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
842	19810340319	NGUYỄN THỊ	CHÂM	28/02/2001	D14HTTMDT2	4	87		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
843	19810310672	PHAN ĐỨC	THẮNG	16/02/2001	D14CNPM7	4	86		15	15	12	Giỏi	7365000	8101500
844	19810340422	NGUYỄN VIỆT	DŨNG	16/4/2001	D14HTTMDT2	4	86		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
845	19810310129	TRẦN VIỆT	ĐẠT	08/05/2000	D14CNPM2	4	85		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
846	19810310151	NGUYỄN XUÂN	THÀNH	09/08/2001	D14CNPM3	4	85		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
847	19810310177	NGUYỄN ĐĂNG VIỆT	ANH	01/12/2001	D14CNPM3	4	84		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
848	19810310158	VƯƠNG VĂN	LINH	18/01/2001	D14CNPM3	4	84		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
849	19810310223	ĐỖ THỊ BÍCH	NGỌC	30/08/2001	D14CNPM4	4	84		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
850	19810310536	PHẠM VĂN	NHẬT	31/10/2001	D14CNPM7	4	84		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
851	19810310568	NGUYỄN ANH	PHÚC	28/01/2001	D14CNPM7	4	84		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
852	19810310657	TRẦN TRUNG	KIÊN	24/11/2001	D14CNPM8	4	84		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
853	19810340249	NGUYỄN VĂN	KHOA	01/05/2001	D14HTTMDT2	4	84		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
854	19810320624	ĐẶNG BÁ	HÙNG	14/05/2001	D14QTANM2	4	84		12	18	12	Giỏi	10632000	11695200
855	19810000548	LÊ TRƯỜNG	AN	10/12/2001	14TTNT&TGM	4	84		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
856	19810000174	NGUYỄN CÔNG	MINH	20/11/2001	14TTNT&TGM	4	84		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
857	19810310360	HOÀNG HỒNG	NGỌC	23/02/2001	D14CNPM3	4	83		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
858	19810310642	ĐỖ HOÀNG	LINH	22/07/2001	D14CNPM8	4	83		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
859	19810000356	LÊ QUANG	SANG	10/03/2001	14TTNT&TGM	4	83		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
860	19810000583	LÊ VĂN	VŨNG	12/10/2001	14TTNT&TGM	4	83		15	15	12	Giỏi	7365000	8101500
861	19810310172	HOÀNG THỊ	PHƯƠNG	10/08/2001	D14CNPM3	4	82		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
862	19810310202	HOÀNG NGHĨA	TRUNG	12/08/2001	D14CNPM3	4	82		12	12	12	Giỏi	6276000	6903600
863	19810810126	NGUYỄN THÚY	LIỄU	16/04/2001	D14KTDN3	4	97		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
864	19810810024	NGUYỄN NGỌC	QUỲNH	08/01/2001	D14KTDN1	4	95		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
865	19810810113	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	19/10/2001	D14KTDN3	4	95		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
866	19810810106	CÁN THỦY	ANH	22/11/2000	D14KTDN2	4	94		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
867	19810810001	ĐẶNG VĂN	ANH	26/09/2001	CLC.D14KTDN	4	94		14	14	14	Xuất sắc	12068000	14481600
868	19810830073	HOÀNG PHƯƠNG	THẢO	21/12/1999	D14KT&KS	4	92		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
869	19810830001	HÀ THỊ PHƯƠNG	THẢO	11/11/2001	D14KT&KS	4	91		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
870	19810830007	BÙI HỒNG	TRANG	06/09/2001	D14KT&KS	4	90		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
871	19810810072	LÝ DIỆU	HƯƠNG	31/12/2001	D14KTDN2	3.86	93		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
872	19810810012	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	04/01/2000	D14KTDN1	3.65	97		14	17	14	Xuất sắc	7327000	8792400
873	19810810035	NGUYỄN THU	HUỆ	23/08/2001	D14KTDN1	4	89		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
874	19810810021	TRẦN BÍCH	LIÊN	10/11/2001	D14KTDN1	4	89		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
875	19810810045	NGUYỄN THỊ TRÀ	MY	31/12/2001	D14KTDN1	4	89		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
876	19810810022	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	15/08/2001	D14KTDN1	4	89		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
877	19810810039	NGUYỄN THỊ	YẾN	28/12/2001	D14KTDN1	4	89		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
878	19810810189	NGUYỄN THỊ	HỒNG	04/04/2001	D14KTDN3	4	88	3.77	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
879	19810830065	LÊ THỊ QUỲNH	ANH	22/4/2001	D14KT&KS	4	88	3.58	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
880	19810810079	NGUYỄN THỊ LAN	ANH	13/08/2001	D14KT&KS	4	88	3.58	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
881	19810830092	NGUYỄN THỊ	NỤ	05/01/2001	D14KT&KS	4	88	3.56	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
882	19810810200	NGUYỄN KHÁNH	HÒA	10/03/2001	D14KTDN3	4	88	3.53	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
883	19810810046	NGUYỄN THỊ THẠNH	TÂM	19/01/2001	D14KTDN1	4	88	3.44	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
884	19810810029	VŨ THỊ MINH	PHƯƠNG	06/04/2001	D14KTDN1	4	88	3.42	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
885	19810810009	PHẠM THỊ	ÁNH	01/04/2001	D14KTDN1	4	88	3.37	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
886	19810810135	PHẠM THỊ NGỌC	THẢO	15/03/2001	D14KTDN3	4	88	3.37	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
887	19810810027	NGUYỄN THỊ	HÒA	20/9/2001	D14KTDN1	4	88	3.36	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
888	19810810170	VŨ THỊ	NHUNG	17/05/2001	D14KTDN1	4	88	3.34	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
889	19810810154	KHÔNG THỊ	HIỀN	24/05/2001	D14KTDN3	4	88	3.24	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
890	19810810023	PHẠM NHẬT	HUYỀN	19/10/2001	D14KTDN1	4	88	3.23	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
891	19810810077	TRƯƠNG THỊ	DUYỀN	28/04/2001	D14KTDN2	4	88	3.22	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
892	19810810103	VŨ THÚY	QUYÊN	25/10/2001	D14KTDN2	4	88	3.1	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
893	19810810105	NGUYỄN THU	HÀ	26/08/2001	D14KTDN2	4	88	3.07	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
894	19810810144	HOÀNG NGỌC	MAI	27/2/2001	D14KTDN3	4	88	3.05	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
895	19810810191	PHẠM ÁNH	DƯƠNG	20/03/2001	D14KTDN3	4	88	2.99	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
896	19810850013	NGUYỄN KHÁNH	NHUỜNG	21/06/2001	D14KIEMTOAN	4	93		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
897	19810850006	PHẠM QUANG	NGHĨA	13/07/2001	D14KIEMTOAN	3.86	96		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
898	19819120146	TRƯƠNG MINH	THẮNG	14/10/2001	D14DIENLANH	3.6	88		20	20	20	Giỏi	9500000	10450000

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
899	19819110001	PHAN ĐÌNH	TRƯỜNG	02/09/2001	D14NHIET	3.57	91		21	21	21	Giỏi	10343000	11377300
900	19819120148	LÝ THÀNH	LONG	09/01/2001	D14DIENLANH	3.55	87		20	20	20	Giỏi	9500000	10450000
901	19819120004	NGUYỄN VĂN	LÂM	03/11/2001	D14DIENLANH	3.53	89		20	20	20	Giỏi	9500000	10450000
902	19819120013	TRẦN QUANG	NGUYỄN	06/03/2001	D14DIENLANH	3.45	84		20	20	20	Giỏi	9500000	10450000
903	19819120129	PHAN VĂN	TRƯỜNG	01/07/2001	D14DIENLANH	3.45	92		20	20	20	Giỏi	9500000	10450000
904	19819120011	TRẦN VIỆT	MINH	19/02/2001	D14DIENLANH	3.4	85		20	20	20	Giỏi	9500000	10450000
905	19819120120	ĐẶNG LONG	VŨ	21/10/2001	D14DIENLANH	3.28	86		20	20	20	Giỏi	9500000	10450000
906	19810230081	NGUYỄN VĂN	HẢO	10/7/2001	D14LOGISTICS	4	98		17	17	17	Xuất sắc	8707000	10448400
907	19810230035	PHẠM THU	PHƯƠNG	04/06/2001	D14LOGISTICS	3.82	84		17	17	17	Giỏi	8707000	9577700
908	19810230070	LÝ THỊ THANH	LAM	07/02/2001	D14LOGISTICS	3.71	89		17	17	17	Giỏi	8707000	9577700
909	19810230052	NGUYỄN HỒNG MA	ANH	19/11/2001	D14LOGISTICS	3.41	90		17	17	17	Giỏi	8707000	9577700
910	19810230018	VŨ HƯƠNG	GIANG	21/11/2001	D14LOGISTICS	3.38	86		17	17	17	Giỏi	8707000	9577700
911	19810000081	PHẠM ĐỨC	LƯƠNG	04/05/2001	D14QLSX&TN	3.05	82		19	19	19	Khá	9937000	9937000
912	19810000072	LẠI MINH	HIẾU	24/05/2001	D14TTDIEN	3.08	94		19	19	19	Khá	9937000	9937000
913	19810000011	ĐÌNH THỊ	HẰNG	10/10/2001	D14QLNLTN	2.9	85		19	21	19	Khá	10663000	10663000
914	19810720023	NGUYỄN QUỲNH	NGA	28/11/2001	D14QTDLKS1	4	97		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
915	19810710029	NGUYỄN THỊ	TUYẾT	04/04/2001	D14QTDN1	4	95		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
916	19810710241	ĐỖ NGỌC	ANH	07/07/2001	D14QTDN3	4	94		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
917	19810720238	HÀ THỊ MỸ	DUYÊN	02/08/2000	D14QTDLKS2	4	93		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
918	19810710278	NINH QUANG	TUẤN	08/8/1999	D14QTDN1	4	93		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
919	19810710010	NGUYỄN PHƯƠNG	ANH	17/06/2001	CLC.D14QTDN	4	91		14	14	14	Xuất sắc	12068000	14481600
920	19810710038	NGUYỄN TIẾN	DƯƠNG	10/01/2001	D14QTDN1	3.74	91		17	17	14	Xuất sắc	7123000	8547600
921	19810720139	NGUYỄN THỊ	MAI	06/04/2001	D14QTDLKS2	3.71	95		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
922	19810710243	NGUYỄN HUY	HÙNG	26/08/2001	D14QTDN3	3.64	90		14	17	14	Xuất sắc	8212000	9854400
923	19810720059	NGUYỄN HƯƠNG	GIANG	03/10/2001	D14QTDLKS1	4	89		14	16	14	Giỏi	7486000	8234600
924	19810720090	NGUYỄN THỊ	HẠNH	06/10/2001	D14QTDLKS1	4	89		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
925	19810720069	NGUYỄN THỊ THANH	HƯƠNG	02/01/2001	D14QTDLKS1	4	89		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
926	19810720106	TRƯƠNG LONG	VŨ	25/03/2001	D14QTDLKS1	4	89		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
927	19810710025	VŨ THỊ	HUYỀN	18/11/2001	D14QTDN1	4	89		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
928	19810710086	NGUYỄN THỊ THẢO	MY	13/10/2001	D14QTDN1	4	89		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
929	19810710129	LÊ YÊN	NHI	30/08/2001	D14QTDN2	4	89		14	17	14	Giỏi	8620000	9482000
930	19810710100	TRẦN HOÀI PHƯƠNG	TRANG	12/05/2001	D14QTDN2	4	89		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
931	19810720124	NGUYỄN NGỌC	ANH	18/04/2001	D14QTDLKS1	4	88		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
932	19810720205	HOÀNG THỊ	LOAN	22/10/2001	D14QTDLKS2	4	88	3.56	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
933	19810710137	TRẦN KHÁNH	CHI	26/08/2001	D14QTDN2	4	88	3.34	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
934	19810720033	BÙI THỊ HÀ	LY	01/09/2001	D14QTDLKS1	4	88	3.27	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
935	19810720107	HỨA MINH	NGA	12/10/2001	D14QTDLKS1	4	88	3.21	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
936	19810720050	TRẦN THỊ VÂN	ANH	06/10/2001	D14QTDLKS1	4	88	3.05	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
937	19810720108	LÊ HỒNG	NHUNG	30/10/2001	D14QTDLKS1	4	88	3.04	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
938	19810720020	HỒ THU	THUY	28/10/2001	D14QTDLKS1	4	88	3.04	14	14	14	Giỏi	6034000	6637400

STT	Mã sinh viên	Họ đệm	Tên	Ngày sinh	Lớp	Điểm học lực hệ số 4	TC phụ số 5.1 - Điểm rèn luyện	TC phụ số 5.3- Điểm TBCT	Tổng số tín chỉ mới	Tổng số đk học kỳ	Tín chỉ điều kiện	Xếp loại HB	HP thực thu	Số tiền dự kiến chi HB
939	19810840018	LÊ THỊ THANH	HƯƠNG	14/10/2001	D14NGANHAN	4	94		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
940	19810820052	PHƯƠNG THỊ NGỌC	ÁNH	11/02/2001	D14TCDN	4	90		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
941	19810820077	NGUYỄN THỊ	HƯỜNG	16/9/2001	D14TCDN	4	90		14	14	14	Xuất sắc	6034000	7240800
942	19810840043	ĐÀO THỊ LAN	ANH	07/07/2001	D14NGANHAN	4	88		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
943	19810840003	NGUYỄN ĐỨC	CƯỜNG	26/08/2001	D14NGANHAN	4	88		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
944	19810820051	LÊ THỊ HÀ	PHƯƠNG	09/08/2001	D14TCDN	4	88		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
945	19810000018	NGUYỄN HẠNH	NHI	04/10/2001	D14KDTMTT	4	88		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
946	19810000020	HÀ ANH	DŨNG	19/10/2001	D14KDTMTT	4	87		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
947	19810000040	NGUYỄN XUÂN	HÔNG	18/07/2001	D14KDTMTT	4	87		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
948	19810000037	TRẦN THỊ HỒNG	NGÁT	07/05/2001	D14KDTMTT	4	87		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
949	19810000115	TRỊNH THỊ	NHƯ	25/03/2001	D14KDTMTT	4	87		14	14	14	Giỏi	6034000	6637400
Tổng														8,014,841,600

Phòng CTSV

Người lập biểu



Nguyễn Tiến Thành



Trịnh Thị Hoàng

